

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2026 của tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 3 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 8557/TTr-STC ngày 31 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Khánh Hòa (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: LĐVP, P.KT, P.XDND;
- Lưu: VT, TN, HL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Phong

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.262.447
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	32.753.600
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.827.610
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	17.005.990
3	Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	12.920.000
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.508.847
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.742.230
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0
3	Bổ sung cân đối	766.617
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.319.847
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	36.319.847
1	Chi đầu tư phát triển	15.411.945
2	Chi thường xuyên	18.402.174
3	Các nhiệm vụ chi khác	
4	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
6	Dự phòng chi	838.005
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.573.353
8	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình MTQG	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-57.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	90.000
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.400
I	Vay để bù đắp bội chi	57.400
II	Vay để trả nợ gốc	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	34.077.177
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	30.568.330
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.654.765
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	16.438.565
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	11.475.000
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.508.847
	- Bổ sung cân đối ngân sách	766.617
	- Bổ sung có mục tiêu	2.742.230
3	Nguồn cải cách tiền lương	0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	34.134.577
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	22.269.521
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	11.775.056
<i>a</i>	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>11.775.056</i>
<i>b</i>	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	90.000
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-57.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13.960.326
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.185.270
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	172.845
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	567.425
	- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	1.445.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.775.056
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>11.775.056</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>0</i>
II	Chi ngân sách	13.960.326
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp xã	13.960.326
2	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2026	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	37.625.000	32.753.600
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	1.515.000	0
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	227.700	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.230.900	
- Thuế bảo vệ môi trường	47.500	
- Thu phí và lệ phí hải quan		
- Thu khác	8.900	
II. Thu nội địa	36.110.000	32.753.600
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.542.000	1.542.000
- Thuế giá trị gia tăng	680.000	680.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	687.000	687.000
- Thuế tài nguyên		0
2. Thu từ DNNN địa phương	4.000.000	4.000.000
- Thuế giá trị gia tăng	791.000	791.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.000	217.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.985.000	2.985.000
- Thuế tài nguyên	7.000	7.000
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.800.000	1.793.000
- Thuế giá trị gia tăng	906.000	906.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	803.000	796.000
<i>Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu</i>	7.000	0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	73.990	73.990
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>		0
- Thuế tài nguyên	17.010	17.010
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	7.222.000	7.222.000
- Thuế giá trị gia tăng	4.915.000	4.915.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.000	1.622.000
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	523.000	523.000
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>		0
- Thuế tài nguyên	162.000	162.000
5. Lệ phí trước bạ	830.000	830.000

Nội dung thu	Dự toán năm 2026	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.600	33.600
8. Thuế thu nhập cá nhân	2.050.000	2.050.000
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	975.000	585.000
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	390.000	0
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	585.000	585.000
10. Thu phí và lệ phí	630.000	341.000
- Phí và lệ phí Trung ương	289.000	
- Phí và lệ phí tỉnh	332.555	332.555
- Phí và lệ phí xã	8.445	8.445
11. Tiền sử dụng đất	10.800.000	9.180.000
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất		0
- Thu phát sinh	10.800.000	9.180.000
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	9.100.000	7.735.000
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	1.700.000	1.445.000
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.400.000	3.740.000
- Ghi thu, ghi chi		0
- Thu phát sinh	4.400.000	3.740.000
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	4.400.000	3.740.000
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất		0
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	65.000	65.000
+ Ngân sách tỉnh thu	65.000	65.000
+ Ngân sách xã thu		
14. Thu khác ngân sách:	810.000	442.000
- Ngân sách Trung ương	368.000	
- Ngân sách cấp tỉnh	418.685	418.685
- Ngân sách xã	23.315	23.315
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.000	22.000
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	97.600
- Trung ương cấp	32.000	9.600
- Địa phương cấp	88.000	88.000
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	400	400
- Trung ương cấp		
- Địa phương cấp	400	400
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	360.000	360.000
18. Thu xổ số kiến thiết	450.000	450.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	36.319.847	22.359.521	13.960.326
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.319.847	22.359.521	13.960.326
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945	12.836.945	2.575.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.321.945	12.746.945	2.575.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.180.000	7.735.000	1.445.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	450.000	450.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	57.400	57.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000	90.000	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	90.000	90.000	
II	Chi thường xuyên	18.402.174	7.329.627	11.072.547
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.319.751	1.843.212	5.476.539
2	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	204.030	204.030	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200	92.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	
V	Dự phòng ngân sách	838.005	525.226	312.779
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353	1.573.353	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
C	DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	50.000	50.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CHI NSDP	34.134.577
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	11.775.056
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	22.359.521
I	Chi đầu tư phát triển	12.836.945
1	Chi XDCB tập trung	2.547.500
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	7.735.000
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	6.961.500
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	773.500
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	57.400
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	1.957.045
a	Vốn trong nước	1.957.045
b	Vốn nước ngoài	0
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	450.000
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	90.000
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
III	Chi thường xuyên	7.329.627
-	Chi quốc phòng	349.977
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	38.116
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.843.212
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	204.030
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.604.309
-	Chi văn hóa thông tin	112.842
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	103.585
-	Chi thể dục thể thao	102.957
-	Chi bảo vệ môi trường	36.129
-	Chi các hoạt động kinh tế	874.238
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.241.511
-	Chi bảo đảm xã hội	782.073
-	Chi thường xuyên khác	36.648
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
V	Dự phòng ngân sách	525.226
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Dự toán tăng thu so với TIGCP chưa phân bổ
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa	1.876		1.876									
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa	672		672									
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa	2.419		2.419									
18.21	Hội Khuyến học	1.412		1.412									
19	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	36.101		36.101									
20	Trường Chính trị tỉnh	21.877		21.877									
21	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	26.543		26.543									
22	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	4.798		4.798									
23	Trường Cao đẳng Công nghệ - năng lượng Khánh Hòa	34.667		34.667									
24	Trường Đại học Khánh Hòa	43.652		43.652									
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.405		19.405									
26	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114		12.114									
27	Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.535		2.535									
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922		1.088.922									
29	Trường Đại học Nha Trang	1.264		1.264									
30	Làng trẻ em SOS	3.048		3.048									
31	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	123		123									
32	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	165		165									
33	Ban liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển	5		5									
34	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	177.697		177.697									
35	Công an tỉnh Khánh Hòa	13.116		13.116									
36	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900		900									
37	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	200		200									
38	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	85.000		85.000									
39	Các nội dung khác (dự toán chưa phân bổ)	1.848.240		1.848.240									
40	Các dự án, công trình	12.746.945	12.746.945										
41	Chi trả nợ gốc	90.000	90.000										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	92.200			92.200								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.170				2.170							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	525.226					525.226						
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.573.353						1.573.353					
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	0							0	0	0		

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	15.846.386																
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	13.271.386																
A.1	Trả nợ vốn vay	90.000																
A.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	50.000																
A.3	Vốn thực hiện đầu tư	13.131.386	727.907	400.000	527.482	0	779.000	60.633	0	0	1.006.710	4.877.203	4.861.824	15.379	340.000	0	4.412.451	
(1)	Văn phòng UBND tỉnh	50.000																
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	50.000													50.000			
(2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.335																
1	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	2.000									2.000							

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
2	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận	17.335									17.335							
(3)	Sở Y tế	229.000																
1	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	210.000					210.000											
2	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện Ung bướu	9.500					9.500											
3	Đầu tư hạ tầng để triển khai thí điểm trang bị hệ thống thông tin quản lý bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử (EMR) cho Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	9.500					9.500											
(4)	Sở Tài chính	1.422.250																
1	Trả nợ quyết toán	30.000																30.000
2	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng (đối với các dự án đã ký hợp đồng vay giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030)	15.000																15.000

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
3	Vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	300.000																300.000
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất của tỉnh Khánh Hòa	1.037.250																1.037.250
5	Nhiệm vụ quy hoạch	40.000																40.000
(5)	Sở Giáo dục và Đào tạo	62.000																
1	Trường THPT Tô Văn Ôn	22.000	22.000															
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	15.000	15.000															
3	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	25.000	25.000															
(6)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.050																
1	Tu bổ di tích đình Đảnh Thạnh, xã Bình Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	2.550						2.550										
2	Tu bổ di tích đình Võ Cạnh	3.500						3.500										
(7)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	527.482																

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Xây dựng nơi ẩn, nghỉ, kho, bến, bãi, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội dân quân thường trực tỉnh Khánh Hòa	100.000			100.000												
2	Công trình mật	427.482			427.482												
(8)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa	1.080.515															
1	Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận.	432.620									432.620						
2	Giám thiêu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Ninh Thuận	104.813									104.813						
3	Cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững cải thiện sinh kế người dân tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.	13.579										13.579	13.579				
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Mỹ Phước (khu 5,86ha)	131.400															131.400
5	Trường THPT DTNT Pi Năng Tắc	31.413	31.413														
6	Trường PT DTNT THCS Ninh Sơn	16.525	16.525														

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
7	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lãn Ông	66.773										66.773	66.773					
8	Cải tạo, nâng cấp đường Ngõ Gia Tự	26.700										26.700	26.700					
9	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Ninh	27.505										27.505	27.505					
10	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	229.187										229.187	229.187					
(9)	Ban QLDA Phát triển tỉnh	2.036.460																
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	56.399																56.399
2	Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1	500.000																500.000
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	107.565																107.565
4	Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Diên Khánh	7.000	7.000															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
5	Dự án thành phần 2: Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	550.000					550.000											
6	Cầu qua sông Kim Bồng	91.814										91.814	91.814					
7	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	80.000									80.000							
8	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiêu dự án thành phố Nha Trang	130.000									130.000							
9	Kè Sông Cái đoạn qua thôn Xuân Phong, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương))	70.000									70.000							
10	Kè chống sạt lở khu vực chân núi chùa Kỳ Viên, thành phố Nha Trang	14.000									14.000							
11	Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, thành phố Nha Trang	14.682									14.682							

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
12	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	250.000													250.000		
13	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	40.000						40.000									
14	Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh	40.000													40.000		
15	Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	70.000															70.000
16	Nâng cấp lan can bờ sông, bờ biển thành phố Nha Trang	15.000															15.000
(10)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Giao thông	2.963.710															
1	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	20.949															20.949

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
2	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	45.000	45.000															
3	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	350.000										350.000	350.000					
4	Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	150.000										150.000	150.000					
5	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc Dự án đường giao thông từ QL 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hoà - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	9.418										9.418	9.418					
6	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	100.000										100.000	100.000					
7	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1.355.954										1.355.954	1.355.954					
8	Xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	100.000										100.000	100.000					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
9	Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa	460.000										460.000	460.000				
10	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm)	100.000										100.000	100.000				
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	50.000										50.000	50.000				
12	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II)	154.389										154.389	154.389				
13	Kè chống sạt lở bờ tả sông Suối Dầu, đoạn qua các thôn Tân Xương 2 và Suối Lau, xã Suối Cát	68.000									68.000						
(11)	BQL KKT và KCN tỉnh Khánh Hòa	1.304.354															
1	Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	100.000										100.000	100.000				
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	541.397										541.397	541.397				
3	Nâng cấp, mở rộng Cầu tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1)	307.957										307.957	307.957				

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT.651D và đoạn ĐT. 652B)	100.000										100.000	100.000				
5	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)	140.000										140.000	140.000				
6	Tuyến đường T28 (giai đoạn 1) thuộc phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	95.000										95.000	95.000				
7	Đoạn tuyến đường đẩu nối N1 (Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng) vào Quốc lộ 1	20.000										20.000	20.000				
(12)	Trung tâm PTQĐ Khánh Hòa	973.580															
1	Dự án thành phần 1: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	140.000															140.000
2	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Nha Trang (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	58.543															58.543

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
3	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Diên Khánh (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	200.000																200.000
4	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	35.084																35.084
5	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thị xã Ninh Hòa phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	150.000																150.000
6	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	89.953																89.953
7	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	150.000																150.000

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
8	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	150.000															150.000
(13)	UBND xã Vạn Ninh	158.510															
1	Di dời và tái định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	59.147															59.147
2	Đường ĐX 1 (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Lê Lợi và đường từ đường quy hoạch Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Bội Châu) và đường Hải Thượng Lãn Ông	60.000										60.000	60.000				
3	Đường Triệu Quang Phục, thị trấn Vạn Giã	12.363										12.363	12.363				
4	Đường Trần Đường, thị trấn Vạn Giã	27.000										27.000	27.000				
(14)	UBND xã Nam Cam Ranh	15.656															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông	15.656																15.656
(15)	UBND phường Cam Ranh	23.000																
1	Đường Phan Bội Châu (đoạn tiếp giáp phường Cam Thuận đến đường quy hoạch Bà Triệu), phường Cam Phú	23.000										23.000	23.000					
(16)	UBND phường Cam Linh	4.722																
1	Công viên Thống Nhất, phường Cam Thuận - Cam Linh	4.722																4.722
(17)	UBND Phường Ninh Hòa	34.600																
1	Khu tái định cư đường Minh Mạng	12.087																12.087
2	Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp	22.513																22.513
(18)	UBND xã Diên Khánh	181.311																
1	Khu dân cư và TĐC Diên An	40.040																40.040
2	Kè và đường dọc bờ nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	80.000										80.000	80.000					

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
3	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	5.000									5.000							
4	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen	1.688										1.688	1.688					
5	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (giai đoạn 2)	40.000										40.000	40.000					
6	Công viên Văn Miếu	14.583						14.583										
(19)	UBND xã Diên Điền	5.000																
1	Khu tái định cư xã Diên Phú	5.000																5.000
(20)	UBND phường Bắc Nha Trang	5.360																
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng khu dân cư A-T, phường Vĩnh Hải	5.360																5.360
(21)	UBND phường Nam Nha Trang	2.300																

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
1	Trường THCS Lê Thanh Liêm - Hạng mục: Sửa chữa khối hành chính, khối phòng học; nâng cấp sân trường	2.300	2.300															
(22)	UBND phường Đông Hải	26.031																
1	Khu dân cư bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7) phường Mỹ Bình	2.000																2.000
2	Chỉnh trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đông	6.031																6.031
3	Dự án Khu công viên biển Bình Sơn (khu 4,575ha)	18.000																18.000
(23)	UBND phường Bảo An	348																
1	Hạ tầng khu dân cư Xóm Lờ Bảo An (giai đoạn 2)	348																348
(24)	UBND xã Thuận Bắc	12.500																
1	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	12.500																12.500
(25)	UBND xã Suối Hiệp	20.485																

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
1	Trường Tiểu học Suối Hiệp	18.485	18.485															
2	Đường D6 - Khu trung tâm đô thị Suối Hiệp	2.000										2.000	2.000					
(26)	UBND xã Diên Lạc	32.065																
1	Trường Tiểu học Diên Lạc	9.364	9.364															
2	Đường D1 (Tỉnh lộ 2-QL 27C)	22.701										22.701	22.701					
(27)	UBND Xã Suối Dầu	4.776																
1	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát	4.776	4.776															
(28)	UBND xã Công Hải	11.280																
1	Trường THCS Hùng Vương (hạng mục: 02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	1.000	1.000															
2	Trường tiểu học Suối Giếng Hạng mục: 03 phòng bộ môn, cơ sở Xóm Đền 01 phòng học	1.100	1.100															
3	Trường THCS Phước Chiến (02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	1.000	1.000															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Trường TH Công Hải, cơ sở Hiệp Kiệt (hạng mục 02 phòng học).	420	420														
5	Kè chống sạt lở bờ suối thôn Suối Giếng	7.760									7.760						
(29)	UBND xã Ninh Hải	3.200															
1	Trường TH-THCS Hà Huy Tập (hạng mục 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	1.400	1.400														
2	Kiên cố hóa kênh Bà Gương xã Phương Hải	1.800										1.800	1.800				
(30)	UBND xã Ninh Sơn	6.124															
1	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	1.393	1.393														
2	Trường tiểu học Quảng Sơn C 08 phòng	1.435	1.435														
3	Trường mầm non Hoa Hồng (Nhà đa năng phòng học và khối hiệu bộ)	1.476	1.476														
4	Trường tiểu học Tân Sơn A (6 phòng)	1.820	1.820														
(31)	UBND xã Phước Hữu	13.978															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Mông Đức - Hữu Đức, xã Phước Hữu	13.978										13.978	13.978				
(32)	UBND xã Khánh Sơn	64.500															
1	Xây dựng Cầu Tà Lương	3.000										3.000	3.000				
2	Đập dâng Suối Ta Bô xã Sơn Bình	60.500									60.500						
3	Trường THCS Tô Hạp	1.000	1.000														
(33)	Thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư công nguồn NSTW	103.003															103.003
(34)	Chưa phân bổ	1.727.901	519.000	400.000													808.901
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ	2.575.000															
1	Phường Nha Trang	37.626															
2	Phường Bắc Nha Trang	74.176															
3	Phường Tây Nha Trang	102.226															
4	Phường Nam Nha Trang	115.878															
5	Phường Cam Ranh	69.519															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
6	Phường Bắc Cam Ranh	136.568															
7	Phường Cam Linh	46.176															
8	Phường Ba Ngòi	34.908															
9	Xã Nam Cam Ranh	57.165															
10	Phường Ninh Hòa	140.511															
11	Phường Đông Ninh Hòa	43.715															
12	Phường Hòa Thắng	28.710															
13	Xã Bắc Ninh Hòa	37.835															
14	Xã Nam Ninh Hòa	23.732															
15	Xã Tây Ninh Hòa	21.216															
16	Xã Tân Định	49.578															
17	Xã Hòa Trí	14.277															
18	Xã Vạn Ninh	21.962															
19	Xã Vạn Thắng	22.847															
20	Xã Vạn Hưng	20.696															
21	Xã Tu Bông	18.614															
22	Xã Đại Lãnh	21.216															
23	Xã Diên Khánh	31.260															
24	Xã Diên Lạc	24.460															
25	Xã Diên Điền	22.845															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
26	Xã Diên Lâm	13.979															
27	Xã Diên Thọ	19.342															
28	Xã Suối Hiệp	22.004															
29	Xã Cam Lâm	27.982															
30	Xã Suối Dầu	18.545															
31	Xã Cam Hiệp	16.171															
32	Xã Cam An	38.018															
33	Xã Khánh Vĩnh	30.141															
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	27.637															
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	29.465															
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	31.200															
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	22.193															
38	Xã Khánh Sơn	21.232															
39	Xã Tây Khánh Sơn	29.823															
40	Xã Đông Khánh Sơn	27.297															
41	Phường Phan Rang	87.377															
42	Phường Đông Hải	183.011															
43	Phường Bảo An	61.895															
44	Phường Đô Vinh	18.163															
45	Phường Ninh Chữ	61.877															

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
46	Xã Ninh Hải	37.349															
47	Xã Xuân Hải	25.848															
48	Xã Vĩnh Hải	53.542															
49	Xã Thuận Bắc	25.935															
50	Xã Công Hải	22.960															
51	Xã Ninh Sơn	25.931															
52	Xã Lâm Sơn	25.569															
53	Xã Anh Dũng	26.089															
54	Xã Mỹ Sơn	26.990															
55	Xã Bắc Ái Đông	29.185															
56	Xã Bắc Ái	32.927															
57	Xã Bắc Ái Tây	37.708															
58	Xã Ninh Phước	32.232															
59	Xã Phước Hữu	21.668															
60	Xã Phước Hậu	21.182															
61	Xã Thuận Nam	29.283															
62	Xã Cà Ná	28.381															
63	Xã Phước Hà	22.969															
64	Xã Phước Dinh	44.184															

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	CHI THƯỜNG XUYÊN	7.329.627	349.977	38.116	1.843.212	204.030	1.604.309	112.842	103.585	102.957	36.129	874.238	265.922	294.281	314.035	1.241.511	782.073	36.648
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	27.811														27.811		
1.1	Quản lý nhà nước	27.811														27.811		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.747														8.747		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.621														4.621		
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.349														1.349		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.777														2.777		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.684														1.684		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	142														142		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.542														1.542		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.380														17.380		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	425														425		
	- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	15.955														15.955		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH	1.000														1.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	76.119										3.376		3.376		72.743		
2.1	Quản lý nhà nước	72.743														72.743		
2.1.1	Văn phòng UBND tỉnh	53.139														53.139		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.879														18.879		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.757														10.757		
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.522														1.522		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.600														6.600		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.233														5.233		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.489														1.489		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.744														3.744		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	29.027														29.027		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.056														1.056		
	- Kinh phí tiêu chí bổ sung	8.000														8.000		
	- KP Đoàn công tác Trường Sa	1.000														1.000		
	- Kinh phí may trang phục Ban tiếp công dân	31														31		
	- Kinh phí đoàn vào	3.220														3.220		
	- Kinh phí ký kết các Thỏa thuận quốc tế	40														40		
	- Kinh phí các hoạt động lễ tân đối ngoại, đi làm việc với các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự	150														150		
	- Kinh phí Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế (cũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng của Bộ Ngoại giao tổ chức hoặc phối hợp Bộ Ngoại giao tổ chức tại tỉnh)	200														200		
	- Kinh phí tổ chức Gặp mặt Khách quốc tế và Kiểu báo nhân dịp tết Nguyên đán 2026	250														250		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác tuyên truyền Biển đảo	80														80		
	- Kinh phí thuê đơn vị vận hành quản lý tòa nhà (trụ sở số 01 Trần Phú)	15.000														15.000		
2.1.2	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	6.936														6.936		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.968														3.968		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.821														1.821		
	- Kinh phí chi cho HDLD	940														940		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.207														1.207		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	744														744		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	194														194		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	550														550		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.224														2.224		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	173														173		
	- Kinh phí các nhiệm vụ phục vụ	1.253														1.253		
	- Chế độ nhuận bút, thù lao công thông tin dịch vụ Hành chính công trực tuyến	201														201		
	- Chi hỗ trợ CB,CC,VC làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND	399														399		
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	198														198		
2.1.3	Đảng ủy UBND tỉnh	12.668														12.668		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.595														4.595		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.840														2.840		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	260														260		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.495														1.495		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.435														1.435		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	428														428		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.007														1.007		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.638														6.638		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	238														238		
	- Khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.686														1.686		
	- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	505														505		
	- Các khoản chi Trung ương quy định	1.613														1.613		
	- Chi hoạt động cấp ủy	420														420		
	- Chi hoạt động báo cáo viên	516														516		
	- Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo 35	266														266		
	- Thực hiện Website	200														200		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên	442														442		
	- Kinh phí chi báo tri hệ thống công nghệ thông tin	100														100		
	- Kinh phí thẩm tra xác minh lý lịch	200														200		
	- Hỗ trợ cán bộ công chức làm xa	452														452		
2.2	Sự nghiệp Kinh tế	3.376										3.376				3.376		
2.2.1	Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử	3.276										3.276				3.276		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.498										1.498				1.498		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.048										1.048				1.048		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	450										450				450		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	408										408				408		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	120										120				120		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	288										288				288		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.370										1.370				1.370		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	98										98				98		
	- Phục vụ công thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử được giao quản lý vận hành	96										96				96		
	- In công báo	40										40				40		
	- Đóng quyển tập Công báo	10										10				10		
	Bảo quản công báo và văn bản đảng công báo	20										20				20		
	- Chế độ nhuận bút, thù lao công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	106										106				106		
	- Chế độ nhuận bút, thù lao trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	1.000										1.000				1.000		
2.2.2	Trung tâm hội nghị Nhà khách	100										100				100		
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100										100				100		
	- Trung tâm báo chí	40										40				40		
	- Kinh phí hỗ trợ Lễ, Tết Nguyên Đán	60										60				60		
3	Tỉnh ủy Khánh Hòa	148.528														148.528		
3.1	Văn phòng Tỉnh ủy	44.235														44.235		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.403														12.403		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.707														6.707		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	2.012														2.012		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.684														3.684		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.458														3.458		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.027														1.027		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.431														2.431		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	28.374														28.374		
	Hoạt động cấp ủy	13.362														13.362		
	Thực hiện website Tỉnh ủy	302														302		
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	856														856		
	Chi theo chế độ Trung ương (QĐ 19-QĐ/TU ngày 15/4/2020)	9.152														9.152		
	Chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	200														200		
	Kinh phí thuê nhà ở thương mại làm nhà công vụ cho Thường trực Tỉnh ủy	888														888		
	Kinh phí theo Quy định số 972-QĐ/VPTU, ngày 15/9/2023	2.790														2.790		
	Kinh phí mua sắm	60														60		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	764														764		
3.2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	52.626														52.626		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.609														6.609		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.001														4.001		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	438														438		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.170														2.170		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.065														2.065		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	615														615		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.450														1.450		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.952														43.952		
	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	419														419		
	Chi chính sách cán bộ	7.381														7.381		
	Chế độ khám sức khỏe định kỳ	10.292														10.292		
	Chi theo Quy định số 972/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy	343														343		
	Chi tiền thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	23.575														23.575		
	Khen thưởng TCCS đảng và đảng viên	1.211														1.211		
	Các khoản chi Trung ương quy định	531														531		
	Chi hoạt động cấp ủy	200														200		
3.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	11.095														11.095		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.810														6.810		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.179														4.179		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	596														596		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.035														2.035		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.179														2.179		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	665														665		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.514														1.514		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.106														2.106		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	400														400		
	Các khoản chi Trung ương quy định	641														641		
	Chi hoạt động cấp ủy	200														200		
	Kinh phí tiếp các Đoàn UBKT Trung ương do Thường trực Tỉnh ủy ủy quyền	200														200		
	Kinh phí đào tạo	90														90		
	Kinh phí hỗ trợ dự Hội nghị Trung ương và đi cơ sở	180														180		
	Kinh phí hỗ trợ tham dự các khóa tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn	45														45		
	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn (kiểm tra, giám sát; thẩm tra, xác minh)	200														200		
	Kinh phí chính lý hồ sơ	150														150		
3.4	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	23.521														23.521		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.234														8.234		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.954													4.954			
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	438													438			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.842													2.842			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.542													2.542			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	747													747			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.795													1.795			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.745													12.745			
	Hoạt động Ban chỉ đạo Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	1.339													1.339			
	Hoạt động Ban chỉ đạo 35	1.640													1.640			
	Hoạt động cấp ủy	200													200			
	Chi hoạt động báo cáo viên	4.418													4.418			
	Chi hoạt động công tác Dân vận	742													742			
	Chi theo chế độ Trung ương	2.678													2.678			
	Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại tỉnh	138													138			
	Kinh phí giải báo chí về xây dựng Đảng tỉnh Khánh Hòa	410													410			
	Kinh phí mua sắm	116													116			
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	489													489			
	Kinh phí tổ chức Hội thảo về công tác khoa giáo, văn hóa...	575													575			
3.5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	8.389													8.389			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.984													4.984			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.849													2.849			
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	438													438			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.697													1.697			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.455													1.455			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423													423			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.032													1.032			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.950													1.950			
	Hoạt động cấp ủy	200													200			
	Chi theo chế độ Trung ương	899													899			
	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	220													220			
	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp	220													220			
	Kinh phí mua sắm	132													132			
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	279													279			
3.6	Đảng ủy các Cơ quan Đảng tỉnh	8.662													8.662			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.586													4.586			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.744													2.744			
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	280													280			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.562													1.562			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.409													1.409			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	415													415			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	994													994			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.667													2.667			
	Hoạt động cấp ủy	200													200			
	Chi hoạt động báo cáo viên	252													252			
	Chi khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên	273													273			
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	225													225			
	Chi theo chế độ Trung ương	1.222													1.222			
	Kinh phí hoạt động của Đoàn Khối	230													230			
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	265													265			
4	Báo và Đài Phát thanh truyền hình Khánh Hòa	61.585													61.585			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.262													12.262			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.907													6.907			
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	2.415													2.415			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.940													2.940			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.646													3.646			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.143													1.143			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.503							2.503									
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.677							45.677									
	Kinh phí hoạt động bảo in	20.133							20.133									
	Kinh phí hoạt động báo điện tử	10.886							10.886									
	Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và hoàn thiện đồng bộ hệ thống phòng cháy chữa cháy	90							90									
	Chi đặc thù hàng năm (Tiền điện)	500							500									
	Chi đặc thù hàng năm (Nhuộm bút)	7.027							7.027									
	Tạp chí Cải cách tư pháp	67							67									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	1.710							1.710									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu trên hạ tầng truyền hình cáp số VTCab	944							944									
	Kinh phí thuê truyền dẫn phát sóng tín hiệu lên vệ tinh Vinasat-1	3.320							3.320									
	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng 03 cột tháp Anten	1.000							1.000									
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.038.849			1.019.055											19.794		
5.1	Quản lý nhà nước	19.794														19.794		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.426														13.426		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.109														8.109		
	- Kinh phí chi cho HDLD	337														337		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.980														4.980		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.933														3.933		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	994														994		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.939														2.939		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.435														2.435		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	781														781		
	- Thù lao cung cấp thông tin Website	300														300		
	- Kinh phí hoạt động công tác PCCC	55														55		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa	1.299														1.299		
5.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.019.055			1.019.055													
5.2.1	Sự nghiệp giáo dục	903.904			903.904													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	514.131							514.131									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	434.865							434.865									
	- Kinh phí chi cho HDLD	13.728							13.728									
	- Kinh phí hoạt động các trường, trung tâm	65.538							65.538									
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	239.547							239.547									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	82.809							82.809									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	156.738							156.738									
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	150.226							150.226									
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10.425							10.425									
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	37.155							37.155									
	- Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú, tổ chức tham quan (Trường chuyên biệt)	5.742				5.742												
	- Khen thưởng hs trưởng chuyên theo NQ 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	327				327												
	- Cấp bù học phí	28.843				28.843												
	- Hỗ trợ chi phí học tập	5.680				5.680												
	- Học bổng học sinh (Nghị quyết 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)	9.560				9.560												
	- Hỗ trợ trang phục học sinh dân tộc nội trú (Nghị quyết 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của HĐND tỉnh và Trang bị ban đầu học sinh dân tộc nội trú Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)	703				703												

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác			
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh trường dân tộc nội trú các trường thuộc Nam Khánh Hòa	19.709			19.709													
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo (TT Liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)	1.517			1.517													
	- Chính sách ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ)	5.536			5.536													
	- Học bổng học sinh DTTS đang học tại các trường đại học, cao đẳng (NQ 17/2012/NQ-HĐND tỉnh)	1.512			1.512													
	- Đề án Sửa học đường theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	6.517			6.517													
	- Chi hoạt động toán ngành	17.000			17.000													
5.2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	115.151			115.151													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	49.788			49.788													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.751			30.751													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	19.037			19.037													
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.546			2.546													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	493			493													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.053			2.053													
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	62.817			62.817													
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	837			837													
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	402			402													
	- Cấp bù học phí	33.120			33.120													
	- Hỗ trợ chi phí học tập	221			221													
	- Học bổng học sinh và hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	14.157			14.157													
	- Học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Khánh Hòa	4.491			4.491													
	- Kinh phí hỗ trợ phục vụ học sinh ở nội trú	170			170													
	- Đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ	3.809			3.809													
	- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	1.840			1.840													
	- Dạy nghề cho người khuyết tật	270			270													
	- Kinh phí quản lý dạy nghề	700			700													
	- Kinh phí đào tạo ngành giáo dục (Bao gồm hỗ trợ luận văn Thạc sĩ, Tiến sĩ)	2.800			2.800													
6	Sở Nội vụ	513.859					12.397					3.570			3.570	66.957	430.935	
6.1	Văn phòng Sở Nội vụ	71.271													66.957	4.314		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.817													15.817			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.753													8.753			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.371													1.371			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	5.693													5.693			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.424													4.424			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.252													1.252			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.172													3.172			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	51.030													46.716	4.314		
	Kinh phí hoạt động Tòa nhà 05 Pasteur (lương và các khoản phụ cấp bảo vệ Khu liên cơ)-07 hợp đồng	650													650			
	Chi thanh toán tiền đóng phục vụ cho bảo vệ tòa nhà	14													14			
	Kinh phí sửa chữa, bảo trì tòa nhà dùng chung số 05 Pasteur và số 04 Phan Chu Trinh	368													368			
	Chi phục vụ các đoàn công tác của các Bộ, ngành, tỉnh bạn đến làm việc tại tỉnh Khánh Hòa liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100													100			
	KP Hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	43													43			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	KP Hỗ trợ cho công chức chuyển đổi số	60														60		
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tinh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa	1.976														1.976		
	Quy tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	1.563														1.563		
	Kinh phí hoạt động Tổ Bảo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Ninh Thuận (Lương và các khoản phụ cấp)-07 hợp đồng	557																557
	Kinh phí hoạt động Tổ Bảo vệ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Hón Dung (Lương và các khoản phụ cấp)-06 hợp đồng	557																557
	Kinh phí lĩnh vực pháp chế	154														154		
	Kinh phí của Đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương của tỉnh	50														50		
	KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	160																160
	Đảm bảo Thương binh liệt sĩ	2.500																2.500
	Công tác mộ nghĩa trang liệt sĩ (nâng cấp mộ liệt sĩ) NTLs Hón Dung	500																500
	Viếng nghĩa trang liệt sĩ Ninh Thuận	100																100
	Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ tìm kiếm mộ liệt sĩ; kinh phí sửa chữa mộ liệt sĩ thường xuyên; công tác xác minh, xét duyệt hồ sơ; Quy tập mộ...	100																100
	Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	300																300
	Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	100																100
	Kinh phí văn thư lưu trữ	93																93
	Lĩnh vực Công tác thanh niên	55																55
	Lĩnh vực Địa giới hành chính Dự án: Lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính 2 cấp tỉnh Khánh Hòa	12.000																12.000
	Kinh phí Dân chủ cơ sở: Lốp bồi dưỡng, tập huấn, cấp nhật kiến thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở	30																30
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra hoạt động của chính quyền cơ sở	100																100
	Kinh phí thi đua khen thưởng	28.000																28.000
	Kinh phí về an toàn lao động	700																700
	Về Lao động tiền lương- BHXH	200																200
6.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.570										3.570						3.570
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.161										1.161						1.161
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	801										801						801
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360										360						360
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	301										301						301
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	11										11						11
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	290										290						290
c	KP thực hiện chế độ không tự chủ	2.108										2.108						2.108
	Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị PCCC; tiền điện; tiền nước; tiền Internet tại các kho lưu trữ	156										156						156
	Khử trùng, chống nấm, mỗi một Nhà làm việc 196 Thống Nhất và các Kho lưu trữ	89										89						89
	Thuê bảo vệ các kho lưu trữ tập kết tài liệu cấp huyện đã kết thúc hoạt động (bao gồm khoản kinh phí hoạt động)	727										727						727
	Mua sấm tủ đựng bản đồ khổ A0 (kích thước 1400 x 1000 x 1000mm)	11										11						11
	Đánh giá lại tài liệu một số phòng chuyên môn cấp huyện đang bảo quản tập trung tại kho lưu trữ sau quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy	1.125										1.125						1.125
6.3	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc Người có công	8.272																8.272
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.651																1.651
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	1.291																1.291
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360																360

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	701															701	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	233															233	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	468															468	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.920															5.920	
	Chi đối tượng:	150															150	
	Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử, sửa chữa...	250															250	
	Nghĩa trang Hòn Dung: Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang), các khoản chi điện thắp sáng, nước, tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa...	520															520	
	Kinh phí thuê dịch vụ chăm sóc, cắt tỉa cây cảnh, vệ sinh khuôn viên Nghĩa trang liệt sỹ Hòn Dung, Nghĩa trang liệt sỹ Ninh Thuận	5.000															5.000	
6.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa	2.417															2.417	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.416															1.416	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.026															1.026	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	390															390	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	534															534	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	162															162	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	372															372	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	467															467	
	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/NĐ-CP	127															127	
	Kinh phí trả tiền nhuận bút, thù lao thực hiện Trang thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa	25															25	
	Chi lương cho bảo vệ tại các chi nhánh, báo vệ giao dịch, NV lái xe phục vụ sân giao dịch lưu động	225															225	
	Chi cho hoạt động sân Giao dịch việc làm cố định và lưu động (tu vấn, giới thiệu việc làm trong nước và ngoài nước, tuyển truyền, văn phòng, nhiên liệu, công tác phí...)	90															90	
6.5	Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công	415.932															415.932	
6.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công	12.397					12.397											
7	Sở Khoa học và Công nghệ	91.251				71.300											19.951	
7.1	Quản lý Nhà nước	19.951															19.951	
7.1.1	Văn phòng Sở	19.951															19.951	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.928															12.928	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.537															7.537	
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	929															929	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.462															4.462	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.300															4.300	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.568															1.568	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.732															2.732	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.723															2.723	
	- Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại TT Phục vụ hành chính công	43															43	
	- Kinh phí chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	40															40	
	- Kinh phí tập huấn phục vụ chuyển đổi số của tỉnh	600															600	
	- Kinh phí kiểm tra công tác chuyển đổi số	10															10	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, đi lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	866															866	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.164															1.164	
7.2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	71.300				71.300											0	
7.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.865				4.865												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP (TTUD)	3.425				3.425												

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí chi cho HDLD	0																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.440				1.440												
7.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.623				1.623												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	713				713												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	910				910												
7.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	64.812				64.812									0			
	Lễ Tết	54				54												
	Khen thưởng ND 73	435				435												
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	271				271												
	Chi trực Trung tâm dữ liệu tỉnh	253				253												
	Chi hoạt động Trung tâm dữ liệu tỉnh (tại 84 Hoàng Hoa Thám, Nha Trang và 17 Nguyễn Trãi, Phan Rang)	3.000				3.000												
	Chi phí duy trì Trung tâm dịch vụ hành chính công trực tuyến	1.800				1.800												
	Thuế không gian lưu trữ phục vụ sao lưu dữ liệu cho Trung tâm dữ liệu tỉnh	660				660												
	Kinh phí Tổ chuyên gia KHCN; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	7.298				7.298												
	Kinh phí sự nghiệp KHCN (theo các Đề tài, Chương trình, dự án KHCN được phê duyệt)	51.041				51.041												
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	252.472						85.580	42.000	102.957		2.216		2.216	19.719			
I	Quản lý Nhà nước	19.719													19.719			
8.1	Văn phòng Sở	19.719													19.719			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.505													12.505			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.108													7.108			
	- Kinh phí chi cho HDLD	741													741			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.656													4.656			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.364													3.364			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.479													1.479			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.885													1.885			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.850													3.850			
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	983													983			
	Hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Dịch vụ hành chính công của tỉnh	65													65			
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	280													280			
	Hoạt động kiểm tra chuyên ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch	133													133			
	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại tố cáo	64													64			
	Nhuận bút, thù lao hoạt động công TTĐT Sở	180													180			
	Các hoạt động về báo chí...	1.000													1.000			
	Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hoà	200													200			
	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí	264													264			
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	681													681			
II	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	85.580						85.580										
8.2	Văn phòng Sở	11.082						11.082										
	Hoạt động gia đình, bình đẳng giới	280						280										
	Phong trào toàn dân ĐKXD ĐSVH	272						272										
	Công tác xét tặng và trao tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước (giải thưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước văn học nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân và nghệ sĩ ưu tú; nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú) bao gồm các chế độ tiền thưởng kèm theo	115						115										
	Tổ chức Tuyên truyền ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11	55						55										
	Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao hằng năm (bao gồm chương trình dịp Lễ 30/4, 2/9, tổ chức các ngày lễ lớn, chào đón năm mới)	4.000						4.000										
	Tổ chức các hoạt động trao giải Cảnh Đẹp	1.000						1.000										

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tuần lễ mừng Đảng, mừng Xuân	1.660						1.660										
	Lễ hội ka-tê cấp tỉnh	1.200						1.200										
	Hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí	2.500						2.500										
8.3	Thư viện tỉnh	9.105						9.105										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.259						4.259										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.089						3.089										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.170						1.170										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.365						1.365										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	643						643										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	722						722										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.481						3.481										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	361						361										
	Kinh phí nghiệp vụ	2.327						2.327										
	Chi phí dự án xe ô tô thư viện Lưu động	193						193										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	320						320										
	Số hóa tài liệu Thư viện tỉnh	80						80										
	Kinh phí Lễ hội sách	200						200										
8.4	Trung tâm Văn hóa tỉnh	22.559						22.559										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.947						10.947										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.923						5.923										
	- Kinh phí chi cho HDLD	929						929										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.095						4.095										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.876						2.876										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.232						1.232										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.644						1.644										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.736						8.736										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	587						587										
	Kinh phí nghiệp vụ	2.200						2.200										
	Trang trí ở các Pano, lô cốt quân sự	50						50										
	Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam	320						320										
	Hoạt động đội tuyên truyền lưu động	900						900										
	Biểu diễn nghệ thuật đường phố	900						900										
	Biểu diễn hò bài chòi	705						705										
	Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa	600						600										
	Chiều phim lưu động	920						920										
	Kinh phí tham gia Hội diễn NTQC toàn quốc Đoàn hát dân ca 3 miền	275						275										
	Tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động chào mừng thành công Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XVI	350						350										
	Tham gia tuần "Đại đoàn kết các dân tộc - Di sản Văn hóa Việt Nam" tại Làng văn hóa Du lịch các dân tộc Việt năm 2026	450						450										
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	479						479										
8.5	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	35.174						35.174										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.560						18.560										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.574						10.574										
	- Kinh phí chi cho HDLD	1.371						1.371										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.615						6.615										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.157						5.157										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.200						2.200										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.957						2.957										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.457						11.457										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	857						857										
	Xây dựng chương trình mới	2.000						2.000										

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	112						112										
	Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	2.500						2.500										
	Tham gia độc tấu, hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc	500						500										
	Tham gia Liên hoan tuồng và dân kịch toàn quốc	500						500										
	Tiền thưởng huy chương theo NQ số 03/2016/NQ-HĐND	326						326										
	Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo NQ 17/2010/NQ-HĐND	1.263						1.263										
	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	965						965										
	Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản VN 3/2	642						642										
	Biểu diễn nghệ thuật đường phố	1.080						1.080										
	Câu truyền hình chúc Tết quân và dân huyện đảo Trường Sa dịp Tết Nguyên Đán	712						712										
8.6	Hỗ trợ tài chính	7.204						7.204										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.306						4.306										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.076						3.076										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.230						1.230										
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.346						1.346										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	640						640										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	706						706										
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.552						1.552										
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	361						361										
	Kinh phí nghiệp vụ	900						900										
	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	291						291										
8.7	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	456						456										
	Hỗ trợ chế độ Lễ, Tết	456						456										
III	Sự nghiệp thể dục thể thao	102.957								102.957								
8.8	Văn phòng Sở	12.471								12.471								
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	160								160								
	Tổ chức các hoạt động thể thao (giải toàn quốc, lớp tập huấn, khen thưởng...), tham dự Lễ khai mạc Đại hội TDTT toàn quốc	4.861								4.861								
	Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa (Lễ khai mạc, các hoạt động tuyên truyền, hội nghị tổng kết, công tác khen thưởng)	4.450								4.450								
	Phối hợp tổ chức giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài báo Tiền phong năm 2026	3.000								3.000								
8.9	Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao	5.733								5.733								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.676								1.676								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.166						1.166		1.166								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	510						510		510								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.057								4.057								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	45								45								
	Tổ chức giải thể thao cấp tỉnh và các giải thể thao thuộc chương trình Đại hội TDTT tỉnh Khánh Hòa	3.919								3.919								
	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	93								93								
8.10	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo thể thao	84.753								84.753								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.396								8.396								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.121						4.121		4.121								
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.935						1.935		1.935								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.340						2.340		2.340								
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.987								1.987								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	857						857		857								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.130						1.130		1.130								
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	74.370								74.370								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở, di lại lại theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh	90								90								
	Thể thao thành tích cao	66.000								66.000								

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	875								875								
	Kinh phí mua BHXH, BHYT, BHTN, tiền khám sức khỏe định kỳ, điều trị chấn thương cho VĐV	6.678								6.678								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	447								447								
	Mua sắm Sửa chữa hệ thống PCCC	280								280								
IV	Sự nghiệp kinh tế	2.216										2.216			2.216			
8.11	Văn phòng Sở	2.216										2.216			2.216			
	Chương trình hành động ngành du lịch	2.216										2.216			2.216			
V	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	42.000							42.000									
8.12	Văn phòng Sở	42.000							42.000									
	Kinh phí đặt hàng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	42.000							42.000									
9	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp	11.601										2.000			2.000	9.601		
9.1	Quản lý nhà nước	9.601														9.601		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.168														7.168		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.088														4.088		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	640														640		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.440														2.440		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.217														1.217		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.217														1.217		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.216														1.216		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57														57		
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư	480														480		
	- Nhuận bút, thù lao các tin, bài viết đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	60														60		
	- Kinh phí phục vụ công tác PCCC	20														20		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	86														86		
	- Kinh phí tiếp công dân	27														27		
	- Kinh phí chi hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	44														44		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	400														400		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị, Hội thảo chuyên đề định kỳ với các doanh nghiệp thực hiện dự án trong Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp	42														42		
9.2	Sự nghiệp kinh tế	2.000										2.000			2.000			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.000										2.000			2.000			
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường trong Khu kinh tế Vân Phong và Khu công nghiệp Thành Hải	2.000										2.000			2.000			
10	Sở Tư pháp	25.294										9.765			9.765	15.529		
10.1	Quản lý nhà nước	15.529														15.529		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.491														7.491		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.377														4.377		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	364														364		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.750														2.750		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.035														2.035		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	529														529		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.506														1.506		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.003														6.003		
	- Kinh phí xây dựng pháp luật theo NQ 197/2025/QH15	1.500														1.500		
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy	20														20		
	- Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, xây dựng cấp xã đạt CTCPL	1.205														1.205		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, đầu tư và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hỗ trợ thù lao, nhuận bút	50														50		
	- Kinh phí trang Web	50														50		
	- Kinh phí góp ý, thẩm định, kiểm tra rà soát văn bản	285														285		
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	100														100		
	- Chi đoàn ra, đoàn vào	500														500		
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lão	350														350		
	- Kinh phí Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	184														184		
	- Hoạt động Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	255														255		
	- Hoạt động bồi thường NN, giao dịch bảo đảm	111														111		
	- Xử lý thông tin LLTP tồn đọng trước 2018																	
	- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	150														150		
	- Hoạt động kiểm tra (lĩnh vực hành chính và hỗ trợ TP)	95														95		
	- H/động kiểm soát TTHC -cán bộ đầu mối	32														32		
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	438														438		
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	678														678		
10.2	Đơn vị sự nghiệp	9.765										9.765		9.765				
	Sự nghiệp kinh tế khác																	
10.2.1	Phòng Công chứng số 1	34										34		34				
	Bổ sung chế độ lễ tết nguyên đán	34														34		
10.2.2	Phòng Công chứng số 2	24										24		24				
	Bổ sung chế độ lễ tết nguyên đán	24														24		
10.2.3	TT Trợ giúp pháp lý NN	9.707										9.707		9.707				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.032										5.032		5.032				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.181														3.181		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	166														166		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.685														1.685		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.648										1.648		1.648				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	572														572		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	1.076														1.076		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.027										3.027		3.027				
	Trang phục cho TGV pháp lý	84														84		
	Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng phối hợp liên ngành và Tổ giúp việc	253														253		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết + Khen thưởng Hội đồng phối hợp liên ngành	70														70		
	Chi kiểm tra Hội đồng phối hợp liên ngành	12														12		
	Chi tổ chức tập huấn Hội đồng phối hợp liên ngành (Điểm d khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10)	53														53		
	Chi công tác lập hồ sơ do Luật sư, công tác viên, trợ giúp viên pháp lý thực hiện; vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình	1.800														1.800		
	Tổ chức hội nghị truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người khuyết tật	74														74		
	Tổ chức hội nghị truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người cao tuổi	74														74		
	Kinh phí lắp đặt Bảng thông tin, tờ thông tin (Điểm b khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10)	65														65		
	In ấn, photo tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn	51														51		
	Chi khác	50														50		
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	441														441		
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	14.905														14.905		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.041														7.041		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.978														3.978		
	- Kinh phí Hợp đồng lao động	488														488		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.575														2.575		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.012														2.012		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tần	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	570													570			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.442													1.442			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.852													5.852			
	- Kinh phí chi cho cán bộ điều động	5													5			
	- Kinh phí tuyên truyền CTDT và CSDT	180													180			
	- Kinh phí triển khai các Chương trình phối hợp công tác dân tộc giữa Ban Dân tộc tỉnh với các Sở, ngành có liên quan theo chương trình công tác do Ủy ban Dân tộc triển khai	300													300			
	- Kinh phí tham gia hội thao ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc	140													140			
	- Sơ kết tổng kết chính sách dân tộc và chương trình công tác giữa UBND tỉnh với Ủy ban Dân tộc và hội nghị hội thảo trên địa bàn tỉnh	50													50			
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	160													160			
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.394													1.394			
	- Kinh phí Chính sách lớn giáo dục	1.300													1.300			
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến thủ tục hành chính lĩnh vực tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015	1.100													1.100			
	- Khám sức khỏe cho các tăng sư ở Trường Sa	12													12			
	-ĐH nhiệm kỳ của các tôn giáo	55													55			
	KP thực hiện Kế hoạch số 4060/KH-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 43/QĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác tin ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2022 – 2026"	260													260			
	Kinh phí công tác trong và ngoài tỉnh	300													300			
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	596													596			
12	Sở Y tế	808.741	0	0	0	0	723.391	0	0	0	0	400	0	0	24.439	60.511	0	
12.1	Quản lý nhà nước	24.439													24.439			
12.1.1	Văn phòng Sở	16.303													16.303			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.163													10.163			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.874													5.874			
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	216													216			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.073													4.073			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.372													2.372			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.222													1.222			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.150													1.150			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.768													3.768			
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	543													543			
	- Bình đẳng giới	110													110			
	- Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH (01 người)	26													26			
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, di lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (15 người x 3,76 trđ x12 tháng)	677													677			
	- Kinh phí cải cách hành chính	812													812			
	- Kinh phí văn thư, lưu trữ	1.500													1.500			
	- Kinh phí công tác Bí mật nhà nước	100													100			
12.1.2	Chi cục dân số KHH GD	3.136													3.136			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.130													2.130			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.153													1.153			
	- Kinh phí HĐLĐ	188													188			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	789														789		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	579														579		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	240														240		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	339														339		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	427														427		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111														111		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, đi lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (02 người x 3.76 trđ x12 tháng)	91														91		
	- Chương trình dân số (Kinh phí ĐP)	225														225		
12.1.3	Chi cục ATVSTP	5.000														5.000		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.881														2.881		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.586														1.586		
	- Kinh phí HDLĐ	188														188		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.107														1.107		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	590														590		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	330														330		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	260														260		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.529														1.529		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	159														159		
	- Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH (02 người)	51														51		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ở, đi lại cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh KH theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (03 người x 3.76 trđ x12 tháng)	136														136		
	- Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.183														1.183		
12.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	723.391					723.391											
12.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	498.906					498.906											
12.2.1.1	Hệ điều trị	92.115					92.115											
	Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	7.078					7.078											
	Bệnh viện Da liễu	5.096					5.096											
	Bệnh viện Phổi Khánh Hoà	4.483					4.483											
	Bệnh viện Ung bướu	6.558					6.558											
	Bệnh viện Chuyên khoa tâm thần Khánh Hòa	6.429					6.429											
	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới	3.936					3.936											
	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	5.410					5.410											
	Trung tâm Y tế Cam Ranh	1.615					1.615											
	Trung tâm Y tế Vạn Ninh	5.518					5.518											
	Trung tâm Y tế Ninh Hòa	5.940					5.940											
	Trung tâm Y tế Diên Khánh	5.894					5.894											
	Trung tâm Y tế Cam Lâm	4.373					4.373											
	Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh	3.250					3.250											
	Trung tâm Y tế Khánh Sơn	3.415					3.415											
	Bệnh viện Da liễu - Tâm Thần Ninh Thuận	1.769					1.769											
	Bệnh viện phổi Ninh Thuận	2.107					2.107											
	Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Thuận	3.640					3.640											
	TTYT khu vực Ninh Hải	2.049					2.049											
	TTYT khu vực Ninh Phước	2.889					2.889											
	TTYT khu vực Ninh Sơn	3.979					3.979											
	TTYT khu vực Thuận Bắc	1.860					1.860											
	TTYT khu vực Thuận Nam	1.801					1.801											
	TTYT khu vực Bác Ái	3.026					3.026											
12.2.1.2	Hệ dự phòng	112.014					112.014											
	Trong đó: bao gồm cơ sở phòng chống dịch 10%	11.201					11.201											
12.2.1.3	Y tế xã, phường	253.059					253.059											
	TTYT Nha Trang	32.214					32.214											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó		Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Sự nghiệp kinh tế khác
	TTYT Cam Ranh	15.290					15.290											
	TTYT Vạn Ninh	17.014					17.014											
	TTYT Ninh Hòa	33.798					33.798											
	TTYT Diên Khánh	18.368					18.368											
	TTYT Cam Lâm	15.856					15.856											
	TTYT Khánh Vĩnh	13.466					13.466											
	TTYT Khánh Sơn	11.485					11.485											
	TTYT khu vực Bắc Ái	12.275					12.275											
	TTYT khu vực Ninh Sơn	12.380					12.380											
	TTYT khu vực Thuận Nam	10.531					10.531											
	TTYT khu vực Ninh Phước	14.788					14.788											
	TTYT khu vực Ninh Hải	12.950					12.950											
	TTYT khu vực Thuận Bắc	13.172					13.172											
	TTYT Phan Rang - Tháp Chàm	19.472					19.472											
12.2.1.4	Kinh phí hoạt động công tác dân số KHHGD	9.900					9.900											
12.2.1.5	Kinh phí HDLD	15.637					15.637											
12.2.1.6	Kinh phí tiền lương cán bộ DS-KHHGD theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	16.181					16.181											
12.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	57.455					57.455											
a	Kinh phí tiền lương cán bộ DS-KHHGD	5.853					5.853											
b	Kinh phí tiền lương Hệ dự phòng	43.526					43.526											
c	Kinh phí tiền lương Y tế khác	8.076					8.076											
12.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	167.030					167.030											
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18.493					18.493											
	- Phụ cấp y tế thôn bản của cán bộ y tế thuộc Trạm y tế xã, phường																	
	+ Đồng bằng (626): 0,3	5.273					5.273											
	+ Miền núi (285): 0,5	4.001					4.001											
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)																	
	+ CTV thuộc các xã khó khăn	561					561											
	+ CTV thuộc các xã còn lại	4.202					4.202											
	- Cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận cũ (giai đoạn 2023-2025)	775					775											
	- Hỗ trợ chế độ cho vùng khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP																	
	+ TTYT Khánh Vĩnh	4.039					4.039											
	+ TTYT Khánh Sơn	10.247					10.247											
	+ TTYT Cam Lâm	218					218											
	- Hỗ trợ tiền ở, đi lại theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND (83 người x 3,76 trđ/tháng x 12 tháng)	3.745					3.745											
	- Chế độ trợ cấp cho CBC, VC đang công tác tại miền núi và hẻo lánh khu vực 2 và 3 (100.000 đồng/người/tháng theo Quyết định số 77/2005/QĐ-UBND ngày 27/9/2005 của UBND tỉnh)	355					355											
	- Chế độ ưu đãi đối với cán bộ ngành y tế theo Nghị quyết số 17/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh	9.582					9.582											
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là đồng bào DTTS, người thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (NQ số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh)	6.963					6.963											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ khác
													Chi giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Chương trình ISO cho Y học dự phòng	353					353											
	- Nha học đường	328					328											
	- Trung tâm Pháp y	975					975											
	- Trung tâm Kiểm nghiệm (lấy mẫu kiểm nghiệm)	500					500											
	- ISO cho kiểm nghiệm	180					180											
	- Kinh phí GLP kiểm nghiệm	50					50											
	- Cấp cứu 115	660					660											
	- Trung tâm Huyết học truyền máu	270					270											
	- Kinh phí thực hiện điều trị Methadone (ND 141)	300					300											
	- Mua thẻ bảo hiểm y tế cho bệnh nhân AIDS	262					262											
	- Ban bảo vệ sức khỏe tình	215					215											
	- Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	40.000					40.000											
	- Bảo hiểm cháy nổ	1.453					1.453											
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Cử cán bộ chuyển môn tuần phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh" theo QĐ 1816 của Bộ Y tế	583					583											
	- Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/AIDS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng, sàng lọc các bệnh về máu,)	26.866					26.866											
	- Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	200					200											
	- Chương trình trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 4692/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	100					100											
	- Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	295					295											
	- KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	505					505											
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	275					275											
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	891					891											
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	890					890											
	- Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 9458/KH-UBND ngày 19/9/2023 của UBND)	550					550											
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	780					780											
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	713					713											
	- Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	441					441											
	- Kinh phí chương trình Phòng	290					290											
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	19.651					19.651											
12.3	Sự nghiệp môi trường	400									400							

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tần	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	400									400							
12.5	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	60.511																60.511
12.5.1	Văn phòng Sở	2.809																2.809
	Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em (khoản 372) theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 v/v ban hành Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 – 2030	630																630
	- Kinh phí phòng chống nạn dâm (khoản 398)	180																180
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về (khoản 398)	50																50
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội (khoản 398) theo Kế hoạch số 5197/KH-UBND ngày 29/4/2024 của UBND tỉnh Thực hiện Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 21/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về người cao tuổi đến năm 2035	1.809																1.809
	- Kinh phí hoạt động của đội liên ngành 178 (Khoản 428)	140																140
12.5.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	20.847																20.847
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.283																10.283
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.034																6.034
	- Kinh phí HDLĐ	1.504																1.504
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.745																2.745
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.167																3.167
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.255																1.255
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.912																1.912
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.397																7.397
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh	6.641																6.641
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	270																270
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em	40																40
	- Kinh phí phụ cấp miễn núi theo QĐ số 77/2005/QĐ-UBND	6																6
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	440																440
12.5.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	12.753																12.753
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	4.261																4.261
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.572																2.572
	- Kinh phí HDLĐ	564																564
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.125																1.125
b	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13	1.354																1.354
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	535																535
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP	819																819
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12	7.138																7.138
	- Chi đối tượng	6.807																6.807
	- Kinh phí hoạt động	135																135
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	196																196
12.5.4	Trung tâm Công tác xã hội Ninh Thuận	24.102																24.102
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	4.739																4.739
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.209																3.209
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.530																1.530
b	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã nguồn 13	1.678																1.678
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	668																668
	- Chênh lệch tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP	1.010																1.010
c	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	17.685																17.685

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	274															274	
	Kinh phí chi lương, các khoản đóng nhân viên nuôi dưỡng theo số người được duyệt theo Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH	8.545															8.545	
	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng theo ND 20/2021/NĐ-CP; chi phí chăm sóc đối tượng tại 02 cơ sở	7.944															7.944	
	Chi phục vụ công tác quản lý đối tượng; thực hiện đề án cung cấp dịch vụ CTXH; chi thực hiện Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/02/2022 và Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021; chi phục vụ NCCCM điều dưỡng ngoài tỉnh; chi thực hiện KH thu gom ĐT lang thang và các nội dung khác	922															922	
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	436.033										35.729	253.029		241.694	11.335	147.275	
13.1	Quản lý nhà nước	147.275															147.275	
13.1.1	Văn phòng Sở	21.342															21.342	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.509															14.509	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.344															8.344	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	796															796	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	5.369															5.369	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.223															4.223	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.736															1.736	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.487															2.487	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.610															2.610	
	- KP Hội Nghị chuyên đề, đối thoại doanh nghiệp, tuyên truyền pháp luật	200															200	
	- KP phục vụ công tác thu phí	100															100	
	- KP kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp môi trường	600															600	
	- KP hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	200															200	
	- KP bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công nhân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	70															70	
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự tòa án và nộp án phí	90															90	
	- KP hỗ trợ chế độ Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND	36															36	
	- KP hỗ trợ CCVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22															22	
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	872															872	
	- KP nhuận bút trang TTĐT	70															70	
	- KP thực hiện khảo sát, đánh giá hệ thống an toàn thông tin Sở	250															250	
	- KP kế hoạch thu thập CSDL về TNMT	100															100	
13.1.2	Chi cục Kiểm lâm	68.992															68.992	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.978															48.978	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.719															30.719	
	- Kinh phí chi cho HDLĐ	4.064															4.064	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	14.195															14.195	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	16.104															16.104	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	6.391															6.391	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	9.713															9.713	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.910															3.910	
	- KP Trang phục kiểm lâm	900															900	
	- Kinh phí trưng cầu giám định đối với các vụ việc có dấu hiệu hình sự	49															49	
	- KP bồi dưỡng tiếp công dân	100															100	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp báo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực lâm nghiệp	500														500		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.361														2.361		
13.1.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.988														6.988		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (HC)	5.036														5.036		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	2.814														2.814		
	- Kinh phí chi cho HDLD	498														498		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.724														1.724		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.432														1.432		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	585														585		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	847														847		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	520														520		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP kiểm tra lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	200														200		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	294														294		
13.1.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.356														8.356		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.338														6.338		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	3.281														3.281		
	- Kinh phí chi cho HDLD	968														968		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.089														2.089		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.663														1.663		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	683														683		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	980														980		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	355														355		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	329														329		
13.1.5	Chi cục Thủy lợi	6.547														6.547		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.643														4.643		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	2.576														2.576		
	- Kinh phí chi cho HDLD	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.785														1.785		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.291														1.291		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	536														536		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/ND-CP	755														755		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	613														613		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP phục vụ công tác thu phí	20														20		
	- Kinh phí kiểm tra, Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về lĩnh vực PCTT, KTTV, BDKH, Thủy lợi, Tài nguyên nước	300														300		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	267														267		
13.1.6	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	14.358														14.358		
a	Kinh phí tự chủ:	9.507														9.507		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	5.587														5.587		
	- Kinh phí chi cho HDLD	470														470		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.450														3.450		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.842														2.842		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/ND-CP	1.162														1.162		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp báo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.680														1.680		
c	Kinh phí không tự chủ	2.009														2.009		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	541														541		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP thực hiện công tác kiểm tra lĩnh vực thủy sản	459														459		
	- KP thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	153														153		
	- KP thăm định và giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển Nghị định 51/2014/NĐ-CP (năm 2026 dự kiến 200 hồ sơ)	500														500		
	- KP tìm kiếm cứu nạn và ứng phó với thời tiết nguy hiểm trên biển	130														130		
	- KP chi phục vụ công tác thu phí	200														200		
13.1.7	Chi cục Quản lý đất đai	9.237														9.237		
a	Kinh phí tự chủ:	4.857														4.857		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.951														2.951		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906														1.906		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.492														1.492		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	614														614		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	878														878		
c	Kinh phí không tự chủ	2.888														2.888		
	- KP thay mặt UBND tỉnh tham dự toà án	30														30		
	- KP xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	100														100		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	282														282		
	- KP phục vụ công tác thu phí	50														50		
	- KP kiểm tra lĩnh vực đất đai	300														300		
	- KP tổ chức, tập huấn lĩnh vực đất đai	100														100		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26														26		
	- KP Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể các dự án	1.000														1.000		
	- KP Xây dựng bảng giá đất hàng năm	1.000														1.000		
13.1.8	Chi cục Khoáng sản và Bảo vệ môi trường	8.675														8.675		
a	Kinh phí tự chủ:	5.524														5.524		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.336														3.336		
	- Hợp đồng theo ND 111	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.906														1.906		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.712														1.712		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	694														694		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.018														1.018		
c	Kinh phí không tự chủ	1.439														1.439		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	351														351		
	- KP hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22														22		
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân xử lý đơn thư	26														26		
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50														50		
	- KP kiểm tra lĩnh vực khoáng sản	200														200		
	- KP sửa chữa, mua sắm thiết bị Khu liên cơ III	400														400		
	- KP mua sắm tập trung máy photocopy	90														90		
	- KP phục vụ công tác thu phí	300														300		
	KP xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu khoáng sản tỉnh Khánh Hòa	300														300		
	KP rà soát khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	300														300		
	KP triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản	200														200		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
13.1.9	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.780														2.780		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.400														1.400		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	654														654		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	282														282		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	464														464		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	326														326		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	136														136		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	190														190		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.054														1.054		
	- KP quản lý, điều hành xây dựng nông thôn mới	500														500		
	- KP đào tạo tập huấn	300														300		
	- KP tuyên truyền	200														200		
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	54														54		
13.2	Sự nghiệp kinh tế	253.029										253.029	241.694	11.335				
13.2.1	Sự nghiệp nông nghiệp	53.585										53.585	53.585					
13.2.1.1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.662										8.662	8.662					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.486										5.486	5.486					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.371										3.371	3.371					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.115										2.115	2.115					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.711										1.711	1.711					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	701										701	701					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.010										1.010	1.010					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.465										1.465	1.465					
	- KP Chi phục vụ công tác thu phí	50										50	50					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	315										315	315					
	- KP giám sát và cấp mới mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói	200										200	200					
	- KP Hội nghị tập huấn phòng trừ dịch hại trên các loại cây trồng	200										200	200					
	- KP Kế hoạch quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp	500										500	500					
	- KP tập huấn FFS về kỹ thuật canh tác, thực hành nông nghiệp tốt và liên kết chuỗi giá trị nông sản tại các vùng hưởng lợi hệ thống thủy lợi tân mỹ	200										200	200					
13.2.1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.014										21.014	21.014					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.587										7.587	7.587					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.797										4.797	4.797					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.790										2.790	2.790					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.458										2.458	2.458					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	998										998	998					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.460										1.460	1.460					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.969										10.969	10.969					
	- KP phòng chống dịch	9.000										9.000	9.000					
	- KP quản lý giống vật nuôi và cơ sở chăn nuôi	151										151	151					
	- KP giám vệ sinh thú y, phân tích các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm; Tăng cường năng lực hệ thống quản lý thuốc thú y; Giám chất lượng thuốc thú y; giám sát sử dụng kháng sinh và kháng thuốc trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	270										270	270					
	- KP hỗ làm việc tại Trung tâm PVHCC	43										43	43					
	- KP tiền thưởng theo ND 73/2024	505										505	505					
	- KP phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	1.000										1.000	1.000					
13.2.1.3	Trung tâm Khuyến nông	18.213										18.213	18.213					
n	Kinh phí tự chủ:	12.441										12.441	12.441					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.921										7.921	7.921					
	Lương HĐLĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	20										20	20					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.500										4.500	4.500					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.069										4.069	4.069					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.648										1.648	1.648					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.421										2.421	2.421					
c	Kinh phí không tự chủ	1.703										1.703	1.703					
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26	26					
	- KP thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực	200										200	200					
	- KP thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ	500										500	500					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	977										977	977					
13.2.1.4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	696										696	696					
	- KP hỗ trợ lễ và tết Nguyễn Đức (3tr/1ng)	696										696	696					
13.2.1.5	Văn phòng Sở	5.000										5.000	5.000					
	KP Chương trình khuyến nông	5.000										5.000	5.000					
13.2.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	77.447										77.447	77.447					
13.2.2.1	Ban quản lý Rừng phòng hộ Ninh Hòa – Vạn Ninh	10.395										10.395	10.395					
a	Kinh phí tự chủ:	6.662										6.662	6.662					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.862										4.862	4.862					
	- Kinh phí định mức	1.800										1.800	1.800					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.594										2.594	2.594					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.012										1.012	1.012					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.582										1.582	1.582					
c	Kinh phí không tự chủ	1.139										1.139	1.139					
	Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300	300					
	Kinh phí khoán bảo vệ rừng cầm xe	53										53	53					
	Kinh phí bồi dưỡng người làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư	26										26	26					
	kinh phí trang phục cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng	240										240	240					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	520										520	520					
13.2.2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn	7.306										7.306	7.306					
a	Kinh phí tự chủ:	5.117										5.117	5.117					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.868										2.868	2.868					
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	404										404	404					
	Kinh phí định mức	1.845										1.845	1.845					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.451										1.451	1.451					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	597										597	597					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	854										854	854					
c	Kinh phí không tự chủ	738										738	738					
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300	300					
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QL BVR	164										164	164					
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26	26					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	248										248	248					
13.2.2.3	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tân Giang - Thuận Nam	10.358										10.358	10.358					
a	Kinh phí tự chủ:	6.721										6.721	6.721					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.251										4.251	4.251					
	Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	40										40	40					
	Kinh phí định mức	2.430										2.430	2.430					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.182										2.182	2.182					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	884										884		884				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.298										1.298		1.298				
c	Kinh phí không tự chủ	1.455										1.455		1.455				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	831										831		831				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	382										382		382				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QL BVR	216										216		216				
13.2.2.4	Ban quản lý Rừng PHDN liên hồ Sông Sát - Sông Trâu	11.362										11.362		11.362				
a	Kinh phí tự chủ:	7.511										7.511		7.511				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.096										5.096		5.096				
	- Lương HDLD theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	30										30		30				
	Kinh phí định mức	2.385										2.385		2.385				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.668										2.668		2.668				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.060										1.060		1.060				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.608										1.608		1.608				
c	Kinh phí không tự chủ	1.183										1.183		1.183				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	500										500		500				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	445										445		445				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QL BVR	212										212		212				
13.2.2.5	Ban quản lý Rừng phòng hộ Krôngpha	3.672										3.672		3.672				
a	Kinh phí tự chủ:	2.320										2.320		2.320				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.630										1.630		1.630				
	Kinh phí định mức	690										690		690				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	861										861		861				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	339										339		339				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	522										522		522				
c	Kinh phí không tự chủ	491										491		491				
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	200										200		200				
	- KP bồi dưỡng người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư	26										26		26				
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	173										173		173				
	- KP mua sắm trang phục cho lực lượng QL BVR	92										92		92				
13.2.2.6	Vấn phòng Sơ	34.354										34.354		34.354				
	KP đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên	34.354										34.354		34.354				
13.2.3	Sự nghiệp thủy lợi	88.330										88.330		88.330				
13.2.3.1	Vấn phòng Sơ	85.000										85.000		85.000				
	KP đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi	85.000										85.000		85.000				
13.2.3.2	Chi cục Thủy lợi	3.330										3.330		3.330				
	- KP thực hiện lắp đặt biển báo cấm tải trọng trên đê, kè	80										80		80				
	- KP Đo điện trở cột thu lôi chống sét	250										250		250				
	- KP thực hiện bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa	500										500		500				
	- KP Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	600										600		600				
	- KP Rà soát đánh giá năng lực, hiệu quả khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	300										300		300				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp báo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- KP Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa nước Suối Hành, Tả Rục	300										300	300					
	- KP Điều chỉnh, cập nhật bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, HCN Suối Dầu, Hoa Sơn	200										200	200					
	- KP Kiểm định an toàn đập, HCN cho 07 đập, hồ chứa nước (Suối Dầu, Cam Ranh, Suối Hành, Tả Rục, Bà Bắc, Đà đen, Tiên Du) (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200	200					
	- KP Xây dựng hệ thống Camera giám sát vận hành tại các hồ chứa nước có cửa van điều tiết (phía nam) tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200	200					
	- KP lắp đặt camera tại các khu vực xung yếu, ngập lụt	500										500	500					
	- KP rà soát, cập nhật bản đồ hạn hán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200	200					
13.2.4	Sự nghiệp thủy sản	22.332										22.332	22.332					
13.2.4.1	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	20.161										20.161	20.161					
a	Kinh phí tự chủ:	7.075										7.075	7.075					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.150										4.150	4.150					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.925										2.925	2.925					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.074										2.074	2.074					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	863										863	863					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.211										1.211	1.211					
c	Kinh phí không tự chủ	11.012										11.012	11.012					
	- KP thực hiện chính sách 48	694										694	694					
	- KP điều tra sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	100										100	100					
	- KP chi thị 01, chương trình kinh tế biển	394										394	394					
	- KP chế độ bồi dưỡng đi biển	579										579	579					
	- KP xăng dầu	4.617										4.617	4.617					
	- KP mua bảo hiểm tàu	337										337	337					
	- KP Chi thị 689	334										334	334					
	- KP hoạt động 4 văn phòng thanh tra, kiểm soát nghề cá (Thành lập mới 02 VP đại diện tại các cảng khu vực Nam Khánh Hòa)	800										800	800					
	- KP thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản	208										208	208					
	- KP Trang phục cho lực lượng kiểm ngư theo Thông tư số 01/2022/30/2025/TT-BNNMT ngày 27/6/2025	330										330	330					
	- KP hỗ trợ viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa (02 Trung tâm)	44										44	44					
	- KP lên đá bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa tàu kiểm ngư	550										550	550					
	- KP điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng lộng	1.000										1.000	1.000					
	- KP triển khai hạng mục Đồng quản lý (cắm mốc tại rạn triều)	300										300	300					
	- KP triển khai thành lập khu bảo tồn biển Núi Chúa (Theo QĐ 389/QĐ-TTg ngày 9/5/2024)	300										300	300					
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	425										425	425					
13.2.4.2	Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản	531										531	531					
a.	Kinh phí không tự chủ	531										531	531					
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyên Đán	531										531	531					
13.2.4.3	Vấn phòng Sở	1.337										1.337	1.337					
	- KP đặt hàng quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh Hải	1.337										1.337	1.337					
13.2.4.4	Ban quản lý Vịnh Nha Trang	303										303	303					
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết	303										303	303					
13.2.5	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	11.335										11.335	11.335					
13.2.5.1	Vấn phòng đăng ký đất đai Khánh Hòa	385										385	385					
	Chi hỗ trợ Lễ, Tết (121 viên chức x 3trđ/người)	363										363	363					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí hỗ trợ CCVC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	22										22			22			
13.2.5.2	Văn phòng Sở	6.800										6.800			6.800			
	- KP Xây dựng các Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	800										800			800			
	- KP Thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình đo đạc, Xây dựng CSDL, tích hợp CSDL các xã, huyện, ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.000										2.000			2.000			
	- KP Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Khánh Hòa	1.000										1.000			1.000			
	- KP thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông, lâm nghiệp	3.000										3.000			3.000			
13.2.5.3	Chi cục Thủy lợi	2.650										2.650			2.650			
	- KP kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP điều tra, lập danh mục danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	200										200			200			
	- KP điều tra, đánh giá, công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo an ninh nguồn nước (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Kiểm kê khí nhà kính lần đầu đối với các cơ sở phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước của tỉnh Khánh Hòa	250										250			250			
	- KP Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	200										200			200			
	- KP Xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh	200										200			200			
	- KP Xây dựng, vận hành mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc công trình tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Lắp đặt, bổ sung hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại một số hồ chứa nước lớn, xung yếu trên địa bàn tỉnh	200										200			200			
	- KP Xây dựng hệ thống quan trắc Khí tượng thủy văn chuyên dùng tại các khu vực xung yếu trọng điểm (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
	- KP Xây dựng chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ Quản lý nhà nước tỉnh Khánh Hòa về lĩnh vực BĐKH	100										100			100			
	- KP Nghiên cứu ảnh hưởng của BĐKH đến cơ sở hạ tầng, các cảng biển, cầu tàu nhằm phục vụ phát triển du lịch và KT-XH tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn năm 2026-2027)	100										100			100			
	- KP Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển nguồn nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch tập trung (giai đoạn năm 2026-2027)	200										200			200			
13.2.5.4	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	1.500										1.500			1.500			
	- KP Xác định chiều rộng, ranh giới và cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa.	500										500			500			
	- KP Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Khánh Hòa	500										500			500			
	- KP Phấn vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tỉnh	300										300			300			
	- KP thực hiện Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh	200										200			200			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
13.3	Sự nghiệp môi trường	35.729									35.729							
13.3.1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	5.516									5.516							
a	Kinh phí tự chủ:	3.791									3.791							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.131									2.131							
	KP tiền lương HD NĐ111	310									310							
	Kinh phí định mức	1.350									1.350							
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.080									1.080							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	443									443							
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	637									637							
c	Kinh phí không tự chủ	645									645							
	- KP phòng cháy chữa cháy rừng	376									376							
	- KP thực hiện nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học và bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học	50									50							
	- KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	219									219							
13.3.2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa	213									213							
	- KP hỗ trợ lễ và Tết Nguyên Đán (3tr/1ng)	213									213							
13.3.3	Kinh phí danh mục các nhiệm vụ môi trường cấp tỉnh	30.000									30.000							
14	Sở Tài chính	35.397				2.730										32.667		
14.1	Quản lý nhà nước	32.667														32.667		
14.1	Văn phòng Sở Tài chính	32.667														32.667		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.554														19.554		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	11.146														11.146		
	- Kinh phí chi cho HDLD	901														901		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.507														7.507		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.607														5.607		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.568														1.568		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.039														4.039		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.506														7.506		
	Tiêu chí bổ sung	400														400		
	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.112														1.112		
	Kinh phí thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo chức năng quản lý của Sở	50														50		
	Kinh phí công tác Bộ, ngành Trung ương	300														300		
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật	500														500		
	Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	20														20		
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	1.156														1.156		
	Kinh phí phục hoạt động cho Hội đồng tố tụng hình sự	94														94		
	Kinh phí chi hỗ trợ cho công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	78														78		
	Kinh phí khóa sổ và quyết toán ngân sách	250														250		
	Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	33														33		
	Kinh phí tổ chức tập huấn ĐKKD cho cấp xã	288														288		
	Kinh phí in phôi vàng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	30														30		
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Khánh Hòa và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Khánh Hòa theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	1.195														1.195		
	Kinh phí thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	2.000														2.000		
14.2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.730				2.730												

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa: http://stc.khanhhoa.gov.vn	745				745												
	Kinh phí thực hiện bảo trì hệ thống năm 2026	348				348												
	Kinh phí thực hiện nội dung thuê tiền miễn và máy chủ vận hành hệ thống pabmis tại địa chỉ: http://pabmis.vn/khanhhoa	36				36												
	Kinh phí mua bản quyền bổ sung phần mềm Quản lý ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản Pabmis và tập huấn phần mềm theo chế độ chính sách mới	898				898												
	Kinh phí xây dựng phần mềm theo dõi, phục vụ công tác đánh giá tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh	703				703												
15	Sở Xây dựng	187.470										149.716	75.387	33.010	41.319	37.754		
15.1	Quản lý nhà nước	37.754														37.754		
15.1.1	Văn phòng Sở Xây dựng	33.139														33.139		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.066														20.066		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	11.405														11.405		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.089														1.089		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.572														7.572		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.749														5.749		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.616														1.616		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.133														4.133		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.324														7.324		
	Chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.146														1.146		
	Hỗ trợ thuê nhà ở và chi phí đi lại theo NQ 01/2025/NQ-HĐND	2.255														2.255		
	Công tác trong và ngoài tỉnh	200														200		
	Chế độ hỗ trợ bộ phận 1 cửa TT Hành chính công	44														44		
	Chế độ hỗ trợ kinh phí tiếp công dân	56														56		
	Chế độ thù lao, nhuận bút trang thông tin điện tử	43														43		
	Kiểm soát đầu mối thủ tục hành chính	16														16		
	Kinh phí Đội Bảo vệ liên cơ 2	1.690														1.690		
	Kinh phí giao phục vụ thu lệ phí (bao gồm 02 HĐLĐ phục vụ TT/HCC)	500														500		
	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	50														50		
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng hàng năm	90														90		
	Xây dựng văn bản xây dựng pháp luật (07 QĐ *20 + 01 NQ *30)	170														170		
	KP tuyên truyền VB QPPL thuộc lĩnh vực xây dựng	100														100		
	Lập chi số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	494														494		
	Kinh phí tư vấn xây dựng Đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	470														470		
15.1.2	Công vụ thủy nội địa	4.615														4.615		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.212														3.212		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.978														1.978		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.234														1.234		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.006														1.006		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	289														289		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	717														717		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	397														397		
	Trang phục ngành	183														183		
	Tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	214														214		
15.2	Sự nghiệp kinh tế	149.716										149.716	75.387	33.010	41.319			
15.2.1	Văn phòng Sở Xây dựng	75.150										75.150	75.150					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nâng nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Chi công tác bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh quản lý	60.500										60.500	60.500					
	Kinh phí thực hiện trợ giá hoạt động 8 tuyến xe buýt và hỗ trợ vé cho đối tượng ưu tiên	14.500										14.500	14.500					
	Kinh phí thuê tư vấn khảo sát các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh để phục vụ đầu thầu hoạt động vận chuyển khách công cộng 2026-2030	150										150	150					
15.2.2	Ban Quản lý Dịch vụ công ích Nha Trang	70.993										70.993		33.010	37.983			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.865										9.865		9.865				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.471										6.471		6.471				
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	94										94		94				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.300										3.300		3.300				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	3.361										3.361		3.361				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.016										1.016		1.016				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.345										2.345		2.345				
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57.767										57.767		33.010	24.757			
	Các nội dung phát sinh (kể cả thẩm định giá)	100										100		100				
	Duy trì máy bơm chống ngập úng	100										100		100				
	Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tái phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	211										211		211				
	Tiền khen thưởng theo ND73/2024 của Chính phủ	1.016										1.016		1.016				
	Đào tạo, bồi dưỡng, ăn chi phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	150										150		150				
	Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rủ Ri; hoạt động trạm quan trắc tự động	450										450		450				
	Vận hành, bảo dưỡng, quản lý Trạm xử lý nước rỉ rác Lương Hòa	3.650										3.650		3.650				
	Quản lý, vận hành và bảo dưỡng Nhà máy xử lý nước thải phía Nam, các trạm bơm và các tuyến ống áp lực thoát nước thải (2024-2025)	23.010										23.010		23.010				
	Thoát nước đô thị khu vực phía Bắc thành phố Nha Trang (2023-2025)	10.000										10.000		10.000				
	Mua bột phù bụi rác Lương Hòa	2.000										2.000		2.000				
	Quản lý, vận hành và bảo trì bãi chôn lấp chất thải rắn Lương Hòa	17.080										17.080		17.080				
15.2.3	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	3.165										3.165		3.165				
a	Kinh phí không thường xuyên	3.165										3.165		3.165				
	Chế độ lễ tết	111										111		111				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ KTX, các khoản chi điện, nước, văn phòng phẩm, vệ sinh dịch tễ, ...	495										495		495				
	Kinh phí quản lý tài sản các trụ sở nhà đất dự kiến quản lý năm 2026	2.559										2.559		2.559				
15.2.4	Trung tâm Đăng kiểm	183										183	183					
	Kinh phí không thường xuyên	183										183	183					
	Chế độ lễ tết	183										183	183					
15.2.5	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa	171										171			171			
	Kinh phí không thường xuyên	171										171		171				
	Chế độ lễ tết	171										171		171				
15.2.6	Ban QL bảo trì CTGT KH	54										54	54					
	Kinh phí không thường xuyên	54										54	54					
	Chế độ lễ tết	54										54	54					
16	Thanh tra tỉnh	43.882																43.882
16.1	Quản lý nhà nước	43.882																43.882
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.229																24.229
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.137																15.137
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	807																807
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.285																8.285

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.389																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	2.168																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	5.221																
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.264																
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.264																
	- Trang phục Thanh tra	1.000																
	- Kinh phí tiếp công dân	300																
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	100																
	- Kinh phí thực hiện công tác đánh giá phòng, chống tham nhũng và thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	200																
	- Kinh phí triển khai đánh giá công tác PCTN (Bộ chỉ số)	300																
	- Kinh phí công tác chấm thi kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông và kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (02 địa điểm)	800																
	- Kinh phí Nhóm giúp việc cho Tổ công tác	900																
	- Kinh phí lưu trữ hồ sơ tài liệu tích đọng	500																
	- Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ vĩnh viễn	500																
	- Kinh phí thực hiện thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ, UBND tỉnh	5.000																
	- Kinh phí xác minh tài sản thu nhập	250																
	- Kinh phí tổ chức công tác phòng chống tham nhũng	150																
	- Kinh phí tập huấn chuyên ngành thanh tra	1.000																
17	Sở Công Thương	37.908																
17.1	Văn phòng Sở	15.735																
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.266																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.773																
	KP chi HD ND111	392																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.101																
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.316																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	993																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.323																
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.153																
	Kinh phí Bản tin Công thương	135																
	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy theo quy định	18																
	Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	43																
	Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trang thông tin điện tử	62																
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí đi lại bằng tiền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	938																
	Kinh phí chi bồi dưỡng cho người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	32																
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	28																
	Kinh phí tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	16																
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra an toàn đập, hồ chứa thủy điện	38																
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra các doanh nghiệp trong hoạt động hóa chất	13																
	Kinh phí tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương (02 lớp)	134																
	Thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính	239																
	Hội nhập kinh tế	191																
	Thương mại điện tử	380																

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	209														209		
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh	112														112		
	Hội nhập kinh tế quốc tế, xuất nhập khẩu, Logistics	700														700		
-	Thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại theo phân công (kết nối hệ thống phân phối, bán lẻ, sản TMDT; tổ chức/tham gia một số hoạt động XTTM trong và ngoài tỉnh...)	137														137		
	Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm thuộc nhiệm vụ của Ngành Công Thương (hỗ trợ phát triển Điểm OCOP theo QĐ số 950/QĐ-BCT của Bộ Công Thương)	200														200		
	Kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình chợ an toàn vệ sinh thực phẩm	513														513		
	Tổ chức Hội nghị "Triển khai các giải pháp đẩy mạnh, tăng cường công tác kết nối các doanh xuất khẩu nghiệp tham gia các dịch vụ cảng biển"	72														72		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	498														498		
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tính năm 2026	445														445		
17.2	Chi cục QLTT	22.173														22.173		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.388														13.388		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.829														8.829		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.559														4.559		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.782														4.782		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.837														1.837		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.945														2.945		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.003														4.003		
	Kinh phí chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả	3.200														3.200		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	803														803		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	97.550						7.262								90.288		
18.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.909														20.909		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.289														10.289		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.105														6.105		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	759														759		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.425														3.425		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.862														2.862		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	826														826		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.036														2.036		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.758														7.758		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	479														479		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	915														915		
	Kinh phí thi đua khen thưởng UBNDT, các hoạt động phong trào do Mặt trận tổ chức và Quy chế phối hợp với các sở, Ban, Ngành Đoàn thể	216														216		
	Kinh phí chỉ thăm hỏi theo NQ 06/2020/NQ-HĐND	394														394		
	Kinh phí ủy viên ủy ban	148														148		
	- Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu QH, HĐND các cấp	1.500														1.500		
	- Hội nghị tập huấn triển khai công tác Ban TCKT 65 xã, phường	229														229		
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn	91														91		
	- Tổ chức hội nghị tập huấn công tác Ban thanh tra nhân dân. Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và công tác Dân chủ cơ sở, giám sát, phân biệt xã hội (dự kiến 10 khu vực xã, phường đặc khu)	202														202		
	- Triển khai Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", hội nghị sơ kết 05 cuộc vận động	129														129		
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động và giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm	64														64		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Xây dựng khu dân cư "Tự quản, đoàn kết, ấm no, hạnh phúc"	73														73		
	- Tổ chức liên hoan văn hóa văn nghệ ở khu dân cư (cấp tỉnh)	118														118		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn kỹ năng tuyên truyền và lắng nghe ý kiến cho các nhân sỹ, trí thức, chức sắc các tôn giáo, người có ý tín tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số	144														144		
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên hội đồng chức sắc, ủy viên MTTQVN tỉnh, các vị uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh vận động, tranh thủ nhân dịp Lễ, Tết Kate, Ramuwan...	86														86		
	- Tổ chức Hội nghị tập huấn phổ biến giáo dục pháp luật cho đối tượng người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số	144														144		
	- Tổ chức Hội nghị tuyên truyền chính sách pháp luật cho chức sắc, chức việc, cốt cán phong trào tôn giáo trên địa bàn tỉnh	176														176		
	- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các cơ sở thờ tự, các nhân sỹ, trí thức, chức sắc các tôn giáo	232														232		
	- Duy trì, biên tập, tập huấn trang thông tin điện tử của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	434														434		
	- Tổ chức các lớp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ Mặt trận cơ sở (15HN tại các địa phương)	476														476		
	- Ấn phẩm tuyên truyền: Thiết kế info, clip ngắn, tài liệu tuyên truyền các dự án trọng điểm, ...cho 65 xã, phường, đặc khu theo chủ đề, chuyên đề hàng tháng, các đợt tuyên truyền cao điểm, các ngày lễ lớn trong năm (sản phẩm cụ thể theo hợp đồng)	143														143		
	- Lãnh đạo dự Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Quý/lần)	206														206		
	- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo	1.159														1.159		
18.2	Tỉnh đoàn	13.031						6.942								6.089		
18.2.1	Quản lý nhà nước	6.089														6.089		
18.2.1.1	Văn phòng Tỉnh đoàn	6.089														6.089		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.311														2.311		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.113														1.113		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	402														402		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	796														796		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	555														555		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	152														152		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	403														403		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.223														3.223		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	91														91		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	2.390														2.390		
	- Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh và dự Đại hội TW	742														742		
18.2.2	Sự nghiệp Văn hóa	6.942						6.942										
18.2.2.1	Cung văn hóa thiếu nhi	6.942						6.942										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820														1.820		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.280														1.280		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	540														540		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	618														618		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	191														191		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	427														427		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.504														4.504		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	146														146		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ khác
													Chi giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	460						460										
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	1.000						1.000										
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	287						287										
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167						167										
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	115						115										
	- Hội trại Phù Đổng thiếu nhi Khánh Hòa	130						130										
	- Kinh phí tổ chức lễ thượng cờ hàng tháng	71						71										
	- Kinh phí điện, nước vận hành	2.000						2.000										
	- Kinh phí trại huấn luyện Kim Đồng cấp 1 toàn quốc tại Gia Lai và cấp II tại Huế	128						128										
18.3	Hội Nông dân	7.304																7.304
18.3.1	Quản lý nhà nước	7.304																7.304
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.914																3.914
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.268																2.268
	- Kinh phí chi cho HDLD	499																499
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.147																1.147
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.075																1.075
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	319																319
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	756																756
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.315																2.315
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	173																173
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	750																750
	- Tổ chức bồi dưỡng cán bộ, hội viên nông dân tỉnh Khánh Hòa (theo Kế hoạch số 4476/KH-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh)	322																322
	- Tổ chức "Phiên chợ nông sản và sản phẩm OCOP" năm 2025	570																570
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch 4054/KH-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về triển khai thực hiện Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026	500																500
18.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.660																6.660
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.661																3.661
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.324																2.324
	- Kinh phí chi cho HDLD	260																260
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.077																1.077
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.173																1.173
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	359																359
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	814																814
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.826																1.826
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139																139
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	715																715
	- Kinh phí Đề án " Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 (theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh)	391																391
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ năm 2026 (đề án 938) (theo Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 UBND tỉnh)	416																416
	- Kinh Phí Dự Hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc tại Thủ đô Hà Nội	165																165

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
18.5	Hội Cựu chiến binh	3.760														3.760		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.147														2.147		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.283														1.283		
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	283														283		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	581														581		
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	674														674		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	209														209		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	465														465		
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	939														939		
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	77														77		
	- Kinh phí thực hiện tiêu chí bổ sung	420														420		
	- Kinh phí đi dự Đại hội Cựu chiến binh Việt Nam khóa VIII nhiệm kỳ 2006-2031	87														87		
	- Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào "Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi" lần thứ VII (2026-2026)	355														355		
18.6	Hội chữ thập đỏ	7.975														7.975		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	7.975														7.975		
18.7	Hội Luật gia	657														657		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	657														657		
18.8	Hội Nhà báo	2.568						320								2.248		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.568						320								2.248		
18.9	Hội người mù	1.744														1.744		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.744														1.744		
18.10	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	6.548														6.548		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	6.548														6.548		
18.11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5.452														5.452		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.452														5.452		
18.12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.739														3.739		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	3.739														3.739		
18.13	Hội văn học nghệ thuật	5.822														5.822		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	5.822														5.822		
18.14	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh	948														948		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	948														948		
18.15	Hội Kiến trúc sư	799														799		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	799														799		

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
18.16	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.353														1.353		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.353														1.353		
18.17	Hội đồng y	1.902														1.902		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.902														1.902		
18.18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Khánh Hòa	1.876														1.876		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.876														1.876		
18.19	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Khánh Hòa	672														672		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	672														672		
18.20	Hội Người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa	2.419														2.419		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	2.419														2.419		
18.21	Hội Khuyến học	1.412														1.412		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do nhà nước giao	1.412														1.412		
19	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	36.101			36.101													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.683			26.683													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.261			15.261													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	11.422			11.422													
	Trung cấp	3.837			3.837													
	Cao đẳng	6.396			6.396													
	GDTX cấp THPT	1.189			1.189													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.418			9.418													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	402			402													
	Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số theo NQ 17/2012	241			241													
	Kinh phí cấp bù học phí	8.000			8.000													
	Cấp bù chính sách nội trú học sinh, sinh viên theo quyết định 53/2015/QĐ-TTG	750			750													
	Cấp bù chế độ trợ cấp xã hội HSSV theo Quyết định số 05/VBHN-BGDĐT	25			25													
20	Trường Chính trị tỉnh	21.877			21.877													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.068			12.068													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.625			6.625													
	- Kinh phí chi cho HĐLĐ	1.090			1.090													
	Kinh phí các lớp đào tạo trung cấp chính trị	3.964			3.964													
	Kinh phí các lớp cao cấp lý luận chính trị	389			389													
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.644			2.644													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.378			1.378													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.266			1.266													
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.165			7.165													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	177			177													
	Qũy tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	671			671													
	Kinh phí tập huấn cho các lớp đoàn thể	594			594													
	Kinh phí đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ phục vụ cho Đề án Trường chính trị đạt chuẩn	854			854													
	Hỗ trợ chi phí đi lại, nhà ở theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND	1.119			1.119													
	Kinh phí xuất bản sách: Khánh Hòa khát vọng phát triển 2026	500			500													
	Kinh phí các lớp CCLCT	2.550			2.550													

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp báo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Kinh phí tổ chức thẩm định và công bố quyết định Trường Chính trị đạt chuẩn	700			700													
21	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	26.543			26.543													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.765			14.765													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	8.899			8.899													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	5.866			5.866													
	Hệ Cao đẳng	5.400			5.400													
	Hệ Trung cấp	466			466													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.778			11.778													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	221			221													
	Cấp bù học phí	1.222			1.222													
	Kinh phí học bổng học sinh DTTS theo Nghị Quyết số 02/2015/NQ-HĐND và Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Chính phủ	2.267			2.267													
	Kinh phí học bổng học sinh các ngành nghề nặng nhọc độc hại nguy hiểm	8.068			8.068													
22	Trường Cao đẳng Y tế Ninh Thuận	4.798			4.798													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.977			3.977													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.397			2.397													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	1.580			1.580													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	821			821													
	Cấp bù học phí	821			821													
23	Trường Cao đẳng Công nghệ - năng lượng Khánh Hòa	34.667			34.667													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.557			20.557													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	14.245			14.245													
	- Kinh phí hoạt động theo định mức (học sinh - sinh viên)	6.312			6.312													
	Hệ Cao đẳng	4.080			4.080													
	Hệ Trung cấp	2.232			2.232													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.110			14.110													
	Kinh phí cấp bù học phí	11.856			11.856													
	Cấp bù chính sách nội trú học sinh, sinh viên theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	2.254			2.254													
24	Trường Đại học Khánh Hòa	43.652			43.652													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.441			33.441													
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	27.904			27.904													
	-Kinh phí đào tạo	5.537			5.537													
	Ngành sư phạm (sinh viên)	1.208			1.208													
	Ngành Văn hóa- Du lịch(sinh viên)	3.978			3.978													
	Cao đẳng nghệ thuật (sinh viên)	351			351													
b	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	10.211			10.211													
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	681			681													
	Kinh phí cấp bù học phí	534			534													
	Kinh phí hỗ trợ chi phí sinh hoạt sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	6.236			6.236													
	Chính sách Trợ cấp Xã hội Thông tư liên tịch số 53/1998	65			65													
	Kinh phí sinh viên Lào (Thông tư 73/2023/TT-BTC)	1.000			1.000													
	Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số NQ12/2012	340			340													
	Chính sách nội trú cho SV theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	80			80													
	Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tết nguyên đán	64			64													
	Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố	624			624													
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2015/NQ-HĐND	587			587													
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.405										19.405			19.405			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.913										10.913			10.913			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nâng nghiệp, làm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.463										6.463			6.463			
	- Kinh phí chi cho HỒLĐ	40										40			40			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.410										4.410			4.410			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.450										2.450			2.450			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.345										1.345			1.345			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.105										1.105			1.105			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.042										6.042			6.042			
	Hướng dẫn hỗ trợ nhà đầu tư tìm hiểu cơ hội đầu tư, khảo sát dự án, Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc dự án đầu tư (gồm xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, nước uống, giải khát giữa giờ, ...)	50										50			50			
	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	1.041										1.041			1.041			
	Hoạt động xúc tiến Thương mại	2.173										2.173			2.173			
	Chương trình khuyến công địa phương	1.000										1.000			1.000			
	Chương trình sử dụng năng lượng TK&HQ	550										550			550			
	Chương trình SX&TĐBV	400										400			400			
	Công nghiệp hỗ trợ: Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn để phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh	153										153			153			
	Lĩnh vực quản lý CCN (Kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Diên Phú năm 2026)	53										53			53			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	622										622			622			
26	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	12.114										12.114			12.114			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.746										5.746			5.746			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.126										4.126			4.126			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.620										1.620			1.620			
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.978										1.978			1.978			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	858										858			858			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.120										1.120			1.120			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.390										4.390			4.390			
	Kinh phí theo ND 76/2019/NĐ-CP	2.571										2.571			2.571			
	Kinh phí Bảo tồn biển	700										700			700			
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa	700										700			700			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	419										419			419			
27	Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.535										2.535			2.535			
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.535										2.535			2.535			
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	198										198			198			
	Kinh phí bảo vệ các khu đất trồng của tỉnh	1.857										1.857			1.857			
	Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	480										480			480			
28	Bảo hiểm Xã hội	1.088.922					838.521											250.401
28.1	Chi tiền lễ tết	106.391																106.391
	Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	30.398																30.398
	Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	30.396																30.396
	Chi lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày giải phóng miền Nam 30/4, Tết dương lịch cho cán bộ hưu trí	45.597																45.597
28.2	Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	554																554
28.3	Trợ cấp mắt sức lao động	1.277																1.277
28.4	Trợ cấp qua bưu điện	110																110
28.5	Chi đối tượng bảo hiểm y tế	838.521					838.521											
a	Người nghèo, DTTS	259.684					259.684											
	- Người nghèo	60.637					60.637											
	- DTTS vùng khó khăn	130.301					130.301											
	- DTTS vùng còn lại không thuộc hộ nghèo	66.757					66.757											

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác				
	- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 chuyển sang NQ 20	1.989					1.989												
b	Người đang sinh sống ở vùng ĐBKK	36.037					36.037												
c	Hộ cận nghèo	97.038					97.038												
	- Các hộ cận nghèo thoát nghèo 5 năm	15.512					15.512												
	- Các hộ gia đình cận nghèo	81.526					81.526												
d	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	267.817					267.817												
đ	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	142.188					142.188												
e	Bảo hiểm y tế cho người dân xã đảo	34.369					34.369												
g	Bảo hiểm y tế cho người hiến bộ phận cơ thể người	86					86												
h	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.302					1.302												
28.6	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	142.069															142.069		
	- Hộ nghèo, xã đảo, đặc khu	21.619															21.619		
	- Hộ cận nghèo	2.662															2.662		
	- Người dân tộc thiểu số	25.213															25.213		
	- Các đối tượng khác	92.575															92.575		
29	Trường Đại học Nha Trang	1.264			1.264														
	Sự nghiệp đào tạo	1.264			1,264														
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,264			1,264														
	Kinh phí đào tạo lưu học sinh tỉnh Ái-ta-pư và Chăm-pa-sắc (Lào)	1,264			1,264														
30	Làng trẻ em SOS	3.048																3.048	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, BHYT và các khoản chi phí khác phục vụ việc chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Làng Trẻ em SOS Nha Trang	3.048																3.048	
31	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	123																123	
	Kinh phí Lễ tết	123																123	
32	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	165																165	
	Kinh phí Lễ tết	165																165	
33	Ban liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển	5																5	
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	5																5	
34	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	190.813	177.697	13.116															
	- BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	177.697	177.697																
	Trong đó: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	12.466	12.466																
	- Công an tỉnh Khánh Hòa	13.116		13.116															
35	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900										900						900	
	- Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	900										900						900	
36	Kho bạc nhà nước khu vực XIV	200																200	
	- Kinh phí khóa số năm 2026	200																200	
37	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	85.000		5.000	30.000								50.000					50.000	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.000											50.000					50.000	
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực	30.000			30.000								0					0	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy	5.000		5.000									0					0	
38	Các nội dung khác (dự toán chưa phân bổ)	1.848.240	172.280	20.000	625.255	130.000	30.000	20.000					365.612	190.535	19.577	155.500	411.267	37.178	36.648
	- Kinh phí hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng chính sách (NHCSXH)	7.178																7.178	
	- Kinh phí hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường	4.346																4.346	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó			Hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	4.000														4.000		
	- Kinh phí trang bị xe ô tô	20.000														20.000		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; sửa chữa trụ sở	30.000														30.000		
	- Kinh phí nâng cấp, bảo trì phần mềm	10.000														10.000		
	- Kinh phí chế độ hỗ trợ nhân ngày lễ Giỗ tổ Hùng Vương, ngày Giải phóng miền Nam 30/4, Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán	123.000														123.000		
	- Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ, mua sắm, sửa chữa cho lực lượng ANQP	60.000	40.000	20.000														
	- Kinh phí tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	100.000	100.000															
	- Chi cho công tác đo đạc, quy hoạch	150.000										150.000			150.000			
	- Chi cho công tác chuyển đổi số	130.000				130.000												
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	9.921														9.921		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	170.000			170.000													
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	200.000			200.000													
	- Kinh phí đề án sửa học đường	56.000			56.000													
	- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	130.000														130.000		
	- Kinh phí thực hiện chính lý, số hóa tài liệu lưu trữ	50.000													50.000			
	- Kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa	19.577										19.577		19.577				
	- Vốn dự bị động viên	32.280	32.280															
	- Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	5.500										5.500		5.500				
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh nhưng chưa được bố trí trong dự toán	40.000			20.000										20.000			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	17.448										17.448	17.448					
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ từ phí sử dụng đường bộ	173.087										173.087	173.087					
	- Kinh phí cải cách hành chính	10.000													10.000			
	- Kinh phí tổ chức lễ hội và các chương trình nghệ thuật	20.000						20.000										
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm so với dự toán đã bố trí	239.255			179.255		30.000										30.000	
	- Các khoản chi khác	36.648																36.648

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

STT	Địa phương	Chia theo sắc thuế																
		Thuế GTGT thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Thuế TTĐB thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Thuế tài nguyên thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Lệ phí trước bạ nhà đất (Thuế cơ sở thu)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê tài sản	Thu phí chứng thực, phí công chứng (Thu phí và lệ phí xã)	Thu lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân (Thu phí và lệ phí xã)	Thu phí và lệ phí khác (Thu phí và lệ phí xã)	Tiền sử dụng đất do UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất, chuyển nhượng mục đích sử dụng đất	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước do UBND cấp xã ban hành Quyết định thuê đất	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phường Nha Trang	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
2	Phường Bắc Nha Trang	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
3	Phường Tây Nha Trang	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
4	Phường Nam Nha Trang	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
5	Phường Cam Ranh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
6	Phường Bắc Cam Ranh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
7	Phường Cam Linh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
8	Phường Ba Ngòi	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
9	Xã Nam Cam Ranh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
10	Phường Ninh Hòa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
11	Phường Đông Ninh Hòa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
12	Phường Hòa Thắng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
13	Xã Bắc Ninh Hòa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
14	Xã Nam Ninh Hòa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
15	Xã Tây Ninh Hòa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
16	Xã Tân Định	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
17	Xã Hòa Trí	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
18	Xã Vạn Ninh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
19	Xã Vạn Thắng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
20	Xã Vạn Hưng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
21	Xã Tu Bông	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
22	Xã Đại Lãnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
23	Xã Diên Khánh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
24	Xã Diên Lạc	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
25	Xã Diên Điện	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
26	Xã Diên Lâm	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
27	Xã Diên Thọ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
28	Xã Suối Hiệp	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
29	Xã Cam Lâm	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
30	Xã Suối Dầu	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
31	Xã Cam Hiệp	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
32	Xã Cam An	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
33	Xã Khánh Vĩnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
38	Xã Khánh Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
39	Xã Tây Khánh Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
40	Xã Đông Khánh Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
41	Độc khu Trường Sa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
42	Phường Phan Rang	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
43	Phường Đông Hải	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
44	Phường Bảo An	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
45	Phường Đồ Vinh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
46	Phường Ninh Chữ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
47	Xã Ninh Hải	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
48	Xã Xuân Hải	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
49	Xã Vĩnh Hải	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100

		Chia theo sắc thuế																
STT	Địa phương	Thuế GTGT thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Thuế TTDB thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Thuế tài nguyên thu từ KV CTN ngoài quốc doanh (cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ)	Lệ phí trước bạ nhà đất (Thuế cơ sở thu)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê tài sản	Thu phí chứng thực, phí công chứng (Thu phí và lệ phí xã)	Thu lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân (Thu phí và lệ phí xã)	Thu phí và lệ phí khác (Thu phí và lệ phí xã)	Tiền sử dụng đất do UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất, chuyển nhượng mục đích sử dụng đất	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước do UBND cấp xã ban hành Quyết định thuê đất	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
50	Xã Thuận Bắc	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
51	Xã Công Hải	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
52	Xã Ninh Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
53	Xã Lâm Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
54	Xã Anh Dũng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
55	Xã Mỹ Sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
56	Xã Bắc Ái Đông	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
57	Xã Bắc Ái	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
58	Xã Bắc Ái Tây	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
59	Xã Ninh Phước	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
60	Xã Phước Hữu	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
61	Xã Phước Hậu	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
62	Xã Thuận Nam	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
63	Xã Cà Ná	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
64	Xã Phước Hà	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100
65	Xã Phước Dinh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	85	85	100	100	100	100	100

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng cộng	Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1=3+4	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	Tổng cộng	2.440.270	2.185.270	740.270	1.700.000	1.445.000	11.775.056	11.775.056	0	0	13.960.326
1	Phường Nha Trang	300.700	296.050	269.700	31.000	26.350	333.234	333.234			629.284
2	Phường Bắc Nha Trang	122.400	111.300	48.400	74.000	62.900	417.856	417.856			529.156
3	Phường Tây Nha Trang	149.300	133.250	42.300	107.000	90.950	355.823	355.823			489.073
4	Phường Nam Nha Trang	183.000	165.000	63.000	120.000	102.000	410.047	410.047			575.047
5	Phường Cam Ranh	77.600	67.475	10.100	67.500	57.375	200.235	200.235			267.710
6	Phường Bắc Cam Ranh	166.150	144.805	23.850	142.300	120.955	198.652	198.652			343.457
7	Phường Cam Linh	53.960	47.495	10.860	43.100	36.635	126.595	126.595			174.090
8	Phường Ba Ngòi	27.850	24.445	5.150	22.700	19.295	216.967	216.967			241.412
9	Xã Nam Cam Ranh	41.540	35.585	1.840	39.700	33.745	157.035	157.035			192.620
10	Phường Ninh Hòa	170.000	147.500	20.000	150.000	127.500	271.810	271.810			419.310
11	Phường Đông Ninh Hòa	35.000	30.500	5.000	30.000	25.500	218.233	218.233			248.733
12	Phường Hòa Thắng	23.700	20.700	3.700	20.000	17.000	153.369	153.369			174.069
13	Xã Bắc Ninh Hòa	23.300	20.450	4.300	19.000	16.150	182.853	182.853			203.303
14	Xã Nam Ninh Hòa	9.450	8.400	2.450	7.000	5.950	170.189	170.189			178.589
15	Xã Tây Ninh Hòa	4.150	3.850	2.150	2.000	1.700	137.696	137.696			141.546
16	Xã Tân Định	47.900	41.600	5.900	42.000	35.700	167.263	167.263			208.863
17	Xã Hòa Trí	4.240	3.940	2.240	2.000	1.700	143.603	143.603			147.543
18	Xã Vạn Ninh	20.740	19.390	11.740	9.000	7.650	256.151	256.151			275.541
19	Xã Vạn Thắng	12.150	10.950	4.150	8.000	6.800	156.045	156.045			166.995
20	Xã Vạn Hưng	9.270	8.220	2.270	7.000	5.950	121.626	121.626			129.846
21	Xã Tu Bông	5.450	5.150	3.450	2.000	1.700	156.228	156.228			161.378
22	Xã Đại Lãnh	4.180	3.880	2.180	2.000	1.700	142.571	142.571			146.451
23	Xã Diên Khánh	31.450	28.000	8.450	23.000	19.550	214.557	214.557			242.557
24	Xã Diên Lạc	16.900	14.650	1.900	15.000	12.750	121.532	121.532			136.182
25	Xã Diên Điền	15.600	13.635	2.500	13.100	11.135	159.490	159.490			173.125
26	Xã Diên Lâm	5.900	5.270	1.700	4.200	3.570	107.515	107.515			112.785
27	Xã Diên Thọ	12.070	10.570	2.070	10.000	8.500	102.739	102.739			113.309
28	Xã Suối Hiệp	13.800	12.060	2.200	11.600	9.860	124.432	124.432			136.492
29	Xã Cam Lâm	89.800	88.000	77.800	12.000	10.200	369.440	369.440			457.440
30	Xã Suối Dầu	10.000	9.100	4.000	6.000	5.100	104.088	104.088			113.188
31	Xã Cam Hiệp	8.010	6.840	210	7.800	6.630	108.429	108.429			115.269

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
32	Xã Cam An	28.850	24.590	450	28.400	24.140	142.617	142.617		167.207	
33	Xã Khánh Vĩnh	14.600	12.725	2.100	12.500	10.625	171.792	171.792		184.517	
34	Xã Nam Khánh Vĩnh	2.170	1.885	270	1.900	1.615	149.855	149.855		151.740	
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	110.376	110.376		111.951	
36	Xã Trung Khánh Vĩnh	1.800	1.575	300	1.500	1.275	124.463	124.463		126.038	
37	Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.100	5.245	400	5.700	4.845	96.716	96.716		101.961	
38	Xã Khánh Sơn	7.090	6.175	990	6.100	5.185	170.801	170.801		176.976	
39	Xã Tây Khánh Sơn	960	825	60	900	765	161.555	161.555		162.380	
40	Xã Đông Khánh Sơn	1.630	1.405	130	1.500	1.275	166.498	166.498		167.903	
41	Đặc khu Trường Sa						48.504	48.504		48.504	
42	Phường Phan Rang	115.800	102.600	27.800	88.000	74.800	342.738	342.738		445.338	
43	Phường Đông Hải	209.500	179.500	9.500	200.000	170.000	253.781	253.781		433.281	
44	Phường Bảo An	63.400	54.850	6.400	57.000	48.450	189.699	189.699		244.549	
45	Phường Đô Vinh	5.700	5.250	2.700	3.000	2.550	180.231	180.231		185.481	
46	Phường Ninh Chữ	64.120	55.420	6.120	58.000	49.300	159.113	159.113		214.533	
47	Xã Ninh Hải	25.080	21.780	3.080	22.000	18.700	182.952	182.952		204.732	
48	Xã Xuân Hải	12.940	11.440	2.940	10.000	8.500	196.816	196.816		208.256	
49	Xã Vĩnh Hải	43.110	37.335	4.610	38.500	32.725	166.375	166.375		203.710	
50	Xã Thuận Bắc	7.350	6.600	2.350	5.000	4.250	190.578	190.578		197.178	
51	Xã Công Hải	2.040	1.815	540	1.500	1.275	137.166	137.166		138.981	
52	Xã Ninh Sơn	20.700	18.420	5.500	15.200	12.920	197.720	197.720		216.140	
53	Xã Lâm Sơn	7.390	6.475	1.290	6.100	5.185	132.718	132.718		139.193	
54	Xã Anh Dũng	1.450	1.285	350	1.100	935	132.339	132.339		133.624	
55	Xã Mỹ Sơn	5.300	4.670	1.100	4.200	3.570	122.968	122.968		127.638	
56	Xã Bắc Ái Đông	1.590	1.415	420	1.170	995	148.066	148.066		149.481	
57	Xã Bắc Ái	1.330	1.183	350	980	833	186.121	186.121		187.304	
58	Xã Bắc Ái Tây	1.520	1.332	270	1.250	1.062	176.635	176.635		177.967	
59	Xã Ninh Phước	20.526	17.976	3.526	17.000	14.450	291.707	291.707		309.683	
60	Xã Phước Hữu	3.198	3.048	2.198	1.000	850	175.991	175.991		179.039	
61	Xã Phước Hậu	5.057	4.457	1.057	4.000	3.400	208.552	208.552		213.009	
62	Xã Thuận Nam	13.090	11.290	1.090	12.000	10.200	156.988	156.988		168.278	
63	Xã Cà Ná	16.970	14.870	2.970	14.000	11.900	109.208	109.208		124.078	
64	Xã Phước Hà	1.249	1.099	249	1.000	850	117.386	117.386		118.485	
65	Xã Phước Dinh	31.300	27.100	3.300	28.000	23.800	169.728	169.728		196.828	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát
	TỔNG SỐ																15.846.386	3.767.500	9.484.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ																13.271.386	2.637.500	8.039.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
A.1	Trả nợ vốn vay																90.000	90.000							
A.2	Vốn chuẩn bị đầu tư																50.000	50.000							
A.3	Vốn thực hiện đầu tư																13.131.386	2.497.500	8.039.093	145.907	2.060.048	331.438	57.400		
(1)	Văn phòng UBND tỉnh																50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	phường Nhà Trưng	2024-2026	392/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	74.569	23.452	23.452	0	0	0	0	23.452	23.452	0	0	0	0	50.000	50.000						
(2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường																19.335	4.000	0	0	0	15.335	0		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																								
1	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	2021-2025	1333/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; 498/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	66.009	61.625	4.876	0	0	56.749	0	61.625	4.876	0	0	56.749	0	2.000	2.000						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026						Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SĐĐ trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn bội chi NSDP			
9	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Ninh	Phường Đông Hải	2025-2027	780/QĐ-UBND 12/6/2025	76.805	49.000	49.000	0	0	0	0	49.000	49.000	0	0	0	0	27.505	27.505									
10	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Xã Ninh Sơn, Xã Tà Năng	2022-2025	2373/QĐ-UBND 22/12/2021	1.494.737	1.265.550	0	1.230.550	0	0	0	1.265.550	0	1.230.550	0	0	0	229.187	229.187									
(9)	Ban QLDA Phát triển tỉnh																2.036.460	375.000	1.654.460	7.000	0	0	0					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	Phường Tây Nha Trang	2016-2026	2273/QĐ-UBND 5/8/2016; 3467/QĐ-UBND	161.748	105.349	105.349	0	0	0	0	105.349	105.349	0	0	0	0	56.399		56.399								
2	Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn I	xã Vạn Thắng, xã Tu Bồng	2024-2025	3208/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.385.263	441.700	461.360	0	0	0	0	441.700	461.360	0	0	0	0	500.000		500.000								
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	phường Tây Nha Trang và phường Nam Nha Trang	2021-2025	1868/QĐ-UBND ngày 08/8/2023; 2603/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	197.565	90.000	90.000	0	0	0	0	90.000	90.000	0	0	0	0	107.565		107.565								
4	Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Điện Khánh	xã Diên Lạc	2022-2025	3418/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	79.952	62.085	32.085	0	0	0	0	62.085	32.085	0	0	0	0	7.000		7.000								
5	Dự án thành phần 2: Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	Phường Nam Nha Trang			4.250.000	4.642	4.642	0	0	0	0	4.642	4.642	0	0	0	0	550.000		550.000								
6	Cầu qua sông Kim Bồng	Phường Tây Nha Trang	2021-2025	2953/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3414/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	131.731	39.917	39.917	0	0	0	0	39.917	39.917	0	0	0	0	91.814		91.814								
7	Dập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	2018-2025	3829/QĐ-UBND ngày 15/12/2017; 782/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	759.516	646.565	433.782	0	0	212.783	0	646.565	433.782	0	0	212.783	0	80.000		80.000								
8	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	Nha Trang	2017-2025	UBND 31/10/2016; 2925/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3084/QĐ-UBND	1.380.313	1.158.697	1.158.697					1.158.697	1.158.697					130.000		130.000								

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP
9	Kè Sông Cái đoạn qua thôn Xuân Phong, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương))	Phường Bắc Nha Trang	2025-2028	1390/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	300.000	7.000	1.000	0	0	0	0	7.000	1.000	0	0	0	70.000	70.000								
10	Kè chống sạt lở khu vực chân núi chùa Kỳ Viên, thành phố Nha Trang	TP Nha Trang	2019-2025	QĐ 8732 19/10/2018 và các QĐ đ/c 711 13/02/2020; 37 13/01/2021; QĐ 7441;	14.965	261	261	0	0	0	0	261	261	0	0	0	14.000	14.000								
11	Kè chống sạt lở suối Lương Hòa, thành phố Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	2021-2025	18/12/2020 và các QĐ đ/c 17034 04/11/2021;	48.573	33.891	33.891	0	0	0	0	33.891	33.891	0	0	0	14.682	14.682								
12	Dự án thành phần I: Dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	Phường Nam Nha Trang			1.654.624	5.348	5.348	0	0	0	0	5.348	5.348	0	0	0	250.000	250.000								
13	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	Diên Khánh	2022-2026	3412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 1943/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 1412/QĐ-	225.549	151.990	151.990					151.990	151.990				40.000	40.000								
14	Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh		2025-2026	432/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	175.328	100.500	100.500					100.500	100.500				40.000	40.000								
15	Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	Phường Nam Nha Trang	2025-2027		321.225	600	600					600	600				70.000	70.000								
16	Nâng cấp lan can bờ sông, bờ biển thành phố Nha Trang	Phường Nha Trang và phường Bắc Nha Trang	2022-2025	QĐ 6578 ngày 16/12/2022	29.736	4.868	4.868					4.868	4.868				15.000	15.000								

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP	
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT.651D và đoạn ĐT. 652B)	Ninh Hòa	2024-2027	1676/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	690.509	5.859	5.859	0	0	0	0	5.859	5.859	0	0	0	0	100.000	100.000							
5	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	2024-2027	1910/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	147.370	5.000	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	140.000	140.000							
6	Tuyến đường T28 (giai đoạn 1) thuộc phường Đồng Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	phường Đồng Ninh Hòa	2025-2027	2171/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	99.525	1.066	26	0	0	0	0	1.066	26	0	0	0	0	95.000	95.000							
7	Đoạn tuyến đường đầu nối N1 (Khu công nghiệp Độc Đá Trắng) vào Quốc lộ 1	xã Vạn Hưng	2025-2026	2315/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	21.004	419	19	0	0	0	0	419	19	0	0	0	0	20.000	20.000							
(12)	Trung tâm PTQĐ Khánh Hòa																973.580	150.000	823.580	0	0	0	0			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Dự án thành phần 1: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	Phường Nam Nha Trang			200.000	430	430	0	0	0	0	430	430	0	0	0	0	140.000	140.000							
2	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Nha Trang (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	phường Bắc Nha Trang	2023-2027		58.543	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.543	58.543							
3	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Diên Khánh (cũ) phục vụ dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	các xã: Diên Điện, Diên Lạc, Suối Hiệp và Diên Thọ	2023-2027		434.839	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	200.000							

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn hội chi NSDP		
4	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Vạn Ninh	2024-2025	151/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	85.402	50.318	50.318	0	0	0	0	50.318	50.318	0	0	0	0	35.084	35.084								
5	Dự án thành phần 3: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua thị xã Ninh Hòa phục vụ Dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2)	Ninh Hòa	2023-2027	822/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	184.547	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150.000	150.000								
6	Dự án thành phần 2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	Vạn Lương, Vạn Hưng	2024-2025	2963/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	230.357	140.404	80.404	0	0	0	140.404	80.404	0	0	0	0	0	89.953	89.953								
7	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Công viên - Trung tâm hành chính	Phường Nam Nha Trang			333.063												150.000	150.000									
8	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trụ sở chung cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Khánh Hòa	phường Nam Nha Trang	2024-2027	1418/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	212.376	2.000	2.000	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	150.000	150.000								
(13)	UBND xã Vạn Ninh																158.510	0	158.510	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ		Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP	
1	Di dời và tái định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh, xã Vạn Thắng	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	258.531	199.384	199.384	0	0	0	0	199.384	199.384	0	0	0	59.147	59.147								
2	Đường ĐX 1 (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Lê Lợi và đường từ đường quy hoạch Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Bội Châu) và đường Hải Thượng Lãn Ông	xã Vạn Ninh	2025-2026	749/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	64.000	443	5.000	0	0	0	443	5.000	0	0	0	60.000	60.000									
3	Đường Triệu Quang Phục, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh	2025-2026	735/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	33.543	20.637	20.637				20.637	20.637				12.363	12.363									
4	Đường Trần Đường, thị trấn Vạn Giã	xã Vạn Ninh	2025-2026	1711/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	27.919	335	335				335	335				27.000	27.000									
(14)	UBND xã Nam Cam Ranh															15.656	0	15.656	0	0	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông	Xã Cam Ranh	2024-2025	1748/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	20.656	5.000	5.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	15.656	15.656									
(15)	UBND phường Cam Ranh															23.000	0	23.000	0	0	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																									
1	Đường Phan Bội Châu (đoạn tiếp giáp phường Cam Thuận đến đường quy hoạch Bà Triệu), phường Cam Phú	Phường Cam Ranh	2024-2025	2312/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	26.115	2.300	2.300				2.300	2.300				23.000	23.000									
(16)	UBND phường Cam Linh															4.722	4.722	0	0	0	0	0				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSCT		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn bội chi NSDP		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										
1	Khu dân cư bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7) phường Mỹ Bình	Phường Đông Hải	2023-2025	số 2966/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	37.434	35.036	33.576	0	0	0	0	35.036	33.576	0	0	0	0	2.000		2.000							
2	Chính trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	2024-2025	số 4462/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	25.615	19.584	19.584	0	0	0	0	19.584	19.584	0	0	0	0	6.031		6.031							
3	Dự án Khu công viên biển Bình Sơn (khu 4,575ha)	phường Đông Hải	2025-2026	số 1015/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	60.000	40.100	40.100					40.100	40.100					18.000	18.000								
(23)	UBND phường Bảo An																	348	0	348	0	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										
1	Hạ tầng khu dân cư Xóm Lữ Bảo An (giai đoạn 2)	Phường Bảo An	2024-2025	2464/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	2.683	2.335	2.335					2.335	2.335					348		348							
(24)	UBND xã Thuận Bắc																	12.500	0	12.500	0	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										
1	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lân xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	xã Thuận Bắc	2022-2025	765, 23/6/2022	93.454	61.300	61.300					61.300	61.300					12.500		12.500							
(25)	UBND xã Suối Hiệp																	20.485	0	2.000	18.485	0	0	0	0	0	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026						Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn bội chi NSDP			
1	Trường Tiểu học Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2025	Quyết định số 109/QĐ-UBND	38.259	19.774	19.774	0	0	0	0	19.774	19.774	0	0	0	0	18.485			18.485							
2	Đường D6 - Khu trung tâm đô thị Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	2024-2025	Số 294/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; số 35/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	7.000	5.000	5.000					5.000	5.000					2.000		2.000								
(26)	UBND xã Diên Lạc																	32.065	0	22.701	9.364	0	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Trường Tiểu học Diên Lạc	xã Diên Lạc	2024-2025	296/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	34.855	25.491	25.491	0	0	0	0	25.491	25.491	0	0	0	0	9.364			9.364							
2	Đường D1 (Tinh lộ 2-QL 27C)	xã Diên Lạc	2022-2025	251/QĐ-UBND 20/12/2021	130.258	106.815	20.000	73.516	0	0	0	106.815	20.000	73.516	0	0	0	22.701		22.701								
(27)	UBND Xã Suối Dầu																	4.776	0	0	4.776	0	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát	xã Suối Cát	2024-2025	914/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	10.776	6.000	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0	4.776			4.776							
(28)	UBND xã Công Hải																	11.280	0	7.760	3.520	0	0	0				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Trường THCS Hùng Vương (hạng mục: 02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	xã Công Hải	2025-2026	2085, 04/12/2024	2.800	1.800	1.800					1.800	1.800					1.000			1.000							
2	Trường tiểu học Suối Giếng Hạng mục: 03 phòng bộ môn, cơ sở Xóm Đền 01 phòng học	xã Công Hải	2025-2026	2033, 20/12/2023	3.100	2.000	2.000					2.000	2.000					1.100			1.100							

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP	
3	Trường THCS Phước Chiến (02 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn).	xã Công Hải	2025-2026	1954, 12/11/2024	2.800	1.800	1.800					1.800	1.800					1.000			1.000						
4	Trường TH Công Hải, cơ sở Hiệp Kiết (hạng mục 02 phòng học).	xã Công Hải	2025-2026	1949, 08/11/2024	1.220	800	800					800	800					420			420						
5	Kè chống sạt lở bờ suối thôn Suối Giếng	xã Công Hải	2025-2026	420.05/4/2023	12.493	4.733	4.733					4.733	4.733					7.760			7.760						
(29)	UBND xã Ninh Hải																	3.200	1.800	0	1.400	0	0	0			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										
1	Trường TH-THCS Há Huy Tập (hạng mục 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	xã Ninh Hải	2025-2026	2076, 03/12/2025	3.900	2.500	2.500					2.500	2.500					1.400			1.400						
2	Kiên cố hóa kênh Bà Gương xã Phương Hải	xã Ninh Hải	2025-2026	463/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	3.000	1.200	1.200					1.200	1.200					1.800	1.800								
(30)	UBND xã Ninh Sơn																	6.124	0	0	6.124	0	0	0			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																										
1	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	xã Ninh Sơn	2025-2026	3390-26/12/2024	7.000	5.607	5.607					5.607	5.607					1.393			1.393						
2	Trường tiểu học Quảng Sơn C 08 phòng	xã Ninh Sơn	2025-2026	3517-23/12/2024; 1695/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	6.400	4.965	4.965					4.965	4.965					1.435			1.435						
3	Trường mầm non Hoa Hồng (Nhà đa năng phòng học và khối hiệu bộ)	xã Ninh Sơn	2025-2026	3635-28/12/2024	8.490	7.014	7.014					7.014	7.014					1.476			1.476						

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026						Ghi chú						
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSĐP			
4	Trường tiểu học Tân Sơn A (6 phòng)	xã Ninh Sơn		1483/28/5/2025	4.200	2.380	2.380					2.380	2.380					1.820		1.820								
(31)	UBND xã Phước Hữu																	13.978	0	13.978	0	0	0	0	0			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Mông Đức - Hữu Đức, xã Phước Hữu	Xã Phước Hữu	2021-2025	1571.11/12/2024	14.500	522	522					522	522					13.978		13.978								
(32)	UBND xã Khánh Sơn																	64.500	0	64.500	0	0	0	0	0			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																											
1	Xây dựng Cầu Tà Lương	xã Khánh Sơn	2024-2025	1038/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	25.000	22.000	22.000					22.000	22.000					3.000		3.000								
2	Đập dâng Suối Ta Bò xã Sơn Bình	xã Khánh Sơn	2023-2025	832/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	70.000	9.500	9.500	0	0	0	0	9.500	9.500	0	0	0	0	60.500		60.500								
3	Trường THCS Tô Hạp	xã Khánh Sơn	2024-2025	4468/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	30.000	27.200	27.200	0	0	0	0	27.200	27.200	0	0	0	0	1.000		1.000								
(33)	Thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư công nguồn NSTW																	103.003				103.003						
(34)	Chưa phân bổ																	1.727.901		1.727.901								
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ																	2.575.000	1.130.000	1.445.000								
1	Phường Nha Trang																	37.626	11.276	26.350								
2	Phường Bắc Nha Trang																	74.176	11.276	62.900								

STT	Dan h mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025						Kế hoạch năm 2026						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Nguồn bội chi NSDP		
3	Phường Tây Nha Trang															102.226	11.276	90.950									
4	Phường Nam Nha Trang															115.878	13.878	102.000									
5	Phường Cam Ranh															69.519	12.144	57.375									
6	Phường Bắc Cam Ranh															136.568	15.613	120.955									
7	Phường Cam Linh															46.176	9.541	36.635									
8	Phường Ba Ngói															34.908	15.613	19.295									
9	Xã Nam Cam Ranh															57.165	23.420	33.745									
10	Phường Ninh Hòa															140.511	13.011	127.500									
11	Phường Đông Ninh Hòa															43.715	18.215	25.500									
12	Phường Hòa Thắng															28.710	11.710	17.000									
13	Xã Bắc Ninh Hòa															37.835	21.685	16.150									
14	Xã Nam Ninh Hòa															23.732	17.782	5.950									
15	Xã Tây Ninh Hòa															21.216	19.516	1.700									
16	Xã Tân Định															49.578	13.878	35.700									
17	Xã Hòa Tri															14.277	12.577	1.700									
18	Xã Vạn Ninh															21.962	14.312	7.650									
19	Xã Vạn Thắng															22.847	16.047	6.800									
20	Xã Vạn Hưng															20.696	14.746	5.950									
21	Xã Tu Bông															18.614	16.914	1.700									
22	Xã Đại Lãnh															21.216	19.516	1.700									
23	Xã Diên Khánh															31.260	11.710	19.550									
24	Xã Diên Lạc															24.460	11.710	12.750									
25	Xã Diên Điện															22.845	11.710	11.135									
26	Xã Diên Lâm															13.979	10.409	3.570									

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch năm 2026					Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
							Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn NS địa phương	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TW từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Nguồn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối		Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Nguồn bội chi NSDP
51	Xã Ninh Sơn															25.931	13.011	12.920							
52	Xã Lâm Sơn															25.569	20.384	5.185							
53	Xã Anh Dũng															26.089	25.154	935							
54	Xã Mỹ Sơn															26.990	23.420	3.570							
55	Xã Bắc Ái Đông															29.185	28.190	995							
56	Xã Bắc Ái															32.927	32.094	833							
57	Xã Bắc Ái Tây															37.708	36.646	1.062							
58	Xã Ninh Phước															32.232	17.782	14.450							
59	Xã Phước Hữu															21.668	20.818	850							
60	Xã Phước Hậu															21.182	17.782	3.400							
61	Xã Thuận Nam															29.283	19.083	10.200							
62	Xã Cà Ná															28.381	16.481	11.900							
63	Xã Phước Hà															22.969	22.119	850							
64	Xã Phước Dinh															44.184	20.384	23.800							